

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi giá trị tương ứng với các nội dung của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương...).
- Các cá nhân và tổ chức khác cung cấp thông tin phục vụ việc lập, phân tích và dự báo CCTT của Việt Nam;
- Kết quả điều tra thống kê.

Biểu số: 009.H/BCB-NHNNBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Số chính thức tháng: Ngày 22 của
tháng kế tiếp sau tháng báo cáoSố chính thức quý: Ngày 15 tháng
thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáoSố chính thức năm: Ngày 31 tháng
3 năm kế tiếp sau năm báo cáo**TỶ GIÁ CỦA ĐỒNG VIỆT
NAM (VND) VỚI ĐÔ LA MỸ
(USD)**

(Tháng, Quý, Năm)

Kỳ báo cáo: ... năm ...

Đơn vị báo cáo:

Ngân hàng Nhà nước
Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị: VND/USD

		Mã số	Tỷ giá bình quân
(A)		(B)	(1)
Tỷ giá trung tâm		01	
Ngân hàng Ngoại thương	Mua	02	
	Bán	03	

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu

(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 009.H/BCB-NHNN: Tỷ giá của Đồng Việt Nam (VND) với Đô la Mỹ (USD)**1. Khái niệm, phương pháp tính****a) Khái niệm**

Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

Tỷ giá trung tâm của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

b) Phương pháp tính

Tỷ giá trung tâm bình quân của đồng Việt Nam so với đô la Mỹ theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua (chuyển khoản) bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn. Tỷ giá mua/bán hàng ngày của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam dùng để tính tỷ giá bình quân giản đơn tháng, quý, năm là tỷ giá mua/bán được niêm yết vào cuối ngày tại trang thông tin điện tử chính thức của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tỷ giá bình quân tương ứng với các nội dung của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng: Từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu quý: Từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-BHXXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-BHXXH	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-BHXXH	Số người được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-BHXXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.Q/BCB-BHXXH	Thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp chia theo địa phương	Quý	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo)	Ngày 25 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-BHXXHBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người)
(A)	(B)	(1)
I. BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	
1. Doanh nghiệp nhà nước	02	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	03	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	04	
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	05	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	06	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	07	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	08	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	09	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	10	
10. Các đối tượng khác	11	
11. Tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	12	
II. BẢO HIỂM Y TẾ	13	
1. Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng	14	
2. Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng	15	
3. Nhóm do ngân sách nhà nước đóng	16	
4. Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng	17	
5. Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình	18	
6. Nhóm do người sử dụng lao động đóng	19	
III. BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	20	
1. Doanh nghiệp nhà nước	21	
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22	
3. Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	23	

	Mã số	Số người (Người)
(A)	(B)	(1)
4. Hành chính, đảng, đoàn thể	24	
5. Khối lực lượng vũ trang, cơ yếu	25	
6. Cán bộ xã, phường, thị trấn	26	
7. Tổ chức nước ngoài, quốc tế	27	
8. Ngoài công lập, hợp tác xã, tổ chức khác	28	
9. Cán bộ không chuyên trách cấp xã	29	
10. Các đối tượng khác	30	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 002.N/BCB-BHXXHBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP
CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hưng Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			

	Mã số	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			
Đắk Nông	48			

	Mã số	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-BHXX: Số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

Biểu số 002.N/BCB-BHXX: Số người tham gia bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người tham gia bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội gồm số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và số người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc thuộc các đối tượng sau:

- Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, gồm:

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng, kể cả hợp đồng lao động được ký kết giữa người sử dụng lao động với người đại diện theo pháp luật của người dưới 15 tuổi theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Người làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng;

+ Cán bộ, công chức, viên chức;

+ Công nhân quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

+ Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

+ Hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ công an nhân dân phục vụ có thời hạn; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

+ Người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

+ Người quản lý doanh nghiệp, người quản lý điều hành hợp tác xã có hưởng tiền lương;

+ Người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn.

- Người lao động là công dân nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam có giấy phép lao động hoặc chứng chỉ hành nghề hoặc giấy phép hành nghề do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp được tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Chính phủ.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên và không thuộc đối tượng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

b) Số người tham gia bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người tham gia bảo hiểm y tế được xác định theo 6 nhóm đối tượng cụ thể như sau:

- Nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng;
- Nhóm do cơ quan bảo hiểm xã hội đóng;
- Nhóm do ngân sách nhà nước đóng;
- Nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng;
- Nhóm tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình;
- Nhóm do người sử dụng lao động đóng.

Chi tiết về người tham gia bảo hiểm y tế thuộc 06 nhóm tham gia bảo hiểm y tế quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6 Chương I Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

c) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm tự nguyện.

Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp được xác định như sau:

- Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc như sau:

- + Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
- + Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;

Trong trường hợp người lao động giao kết và đang thực hiện nhiều hợp đồng lao động thì người lao động và người sử dụng lao động của hợp đồng lao động giao kết đầu tiên có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật Việc làm đang hưởng lương hưu, giúp việc gia đình thì không phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

- Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị vũ trang nhân dân; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ dân cư, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 001.N/BCB-BHXXH

- Cột 1: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo nội dung tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 002.N/BCB-BHXXH

- Cột 1, 2, 3: Ghi tổng số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo nội dung tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

Biểu số: 003.N/BCB-BHXX
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG
BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP**
Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Số người/ lượt người
(A)	(B)	(C)	(1)
I. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI	01	Người	
1. Do ngân sách nhà nước trả	02	Người	
- Số người hưởng hàng tháng	03	Người	
- Số người hưởng một lần	04	Người	
2. Do Quỹ bảo hiểm xã hội trả	05	Người	
1. Số người hưởng hàng tháng	06	Người	
2. Số người hưởng một lần	07	Người	
II. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	08	Lượt người	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	09	Lượt người	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	10	Lượt người	
III. SỐ NGƯỜI ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP	11	Người	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-BHXX
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau năm báo cáo

**SỐ NGƯỜI ĐƯỢC CHƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y
TẾ, BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người/Lượt người

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội		Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp		
		Do NSNN trả					Do BHXH trả	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần		Ngoại trú	Nội trú
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Tổng số	01							
Chia theo địa phương								
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02							
Hà Nội	03							
Vĩnh Phúc	04							
Bắc Ninh	05							
Quảng Ninh	06							
Hải Dương	07							
Hải Phòng	08							

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú	Nội trú	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Hung Yên	09							
Thái Bình	10							
Hà Nam	11							
Nam Định	12							
Ninh Bình	13							
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14							
Hà Giang	15							
Cao Bằng	16							
Bắc Kạn	17							
Tuyên Quang	18							
Lào Cai	19							
Yên Bái	20							

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú	Nội trú	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Thái Nguyên	21							
Lạng Sơn	22							
Bắc Giang	23							
Phú Thọ	24							
Điện Biên	25							
Lai Châu	26							
Sơn La	27							
Hòa Bình	28							
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29							
Thanh Hóa	30							
Nghệ An	31							
Hà Tĩnh	32							

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú	Nội trú	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Quảng Bình	33							
Quảng Trị	34							
Thừa Thiên Huế	35							
Đà Nẵng	36							
Quảng Nam	37							
Quảng Ngãi	38							
Bình Định	39							
Phú Yên	40							
Khánh Hòa	41							
Ninh Thuận	42							
Bình Thuận	43							
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44							

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú	Nội trú	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Kon Tum	45							
Gia Lai	46							
Đắk Lắk	47							
Đắk Nông	48							
Lâm Đồng	49							
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50							
Bình Phước	51							
Tây Ninh	52							
Bình Dương	53							
Đồng Nai	54							
Bà Rịa - Vũng Tàu	55							
TP. Hồ Chí Minh	56							

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả		Ngoại trú	Nội trú	
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần			
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57							
Long An	58							
Tiền Giang	59							
Bến Tre	60							
Trà Vinh	61							
Vĩnh Long	62							
Đồng Tháp	63							
An Giang	64							
Kiên Giang	65							
Cần Thơ	66							
Hậu Giang	67							
Sóc Trăng	68							

	Mã số	Số người được hưởng Bảo hiểm xã hội				Số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế		Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp
		Do NSNN trả		Do BHXH trả				
		Hàng tháng	Một lần	Hàng tháng	Một lần	Ngoại trú	Nội trú	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bạc Liêu	69							
Cà Mau	70							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-BHXX: Số người được hưởng bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

Biểu số 004.N/BCB-BHXX: Số người được hưởng bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số người được hưởng bảo hiểm xã hội

Số người được hưởng BHXX là số người đã tham gia BHXX được nhận tiền BHXX (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại BHXX khác nhau) (bao gồm số người hưởng BHXX từ nguồn ngân sách Nhà nước đảm bảo).

Số người được hưởng BHXX được chi trả theo nguồn chi và các chế độ.

b) Số người được hưởng bảo hiểm y tế

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

c) Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 003.N/BCB-BHXX:

- Cột 1: Ghi tổng số người/lượt người được hưởng bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) theo nội dung tương ứng của cột A.

Trong đó tổng số người hưởng hàng tháng: Ghi tổng số người được hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo. Số người hưởng một lần từ nguồn quỹ BHXX: Ghi tổng số người được hưởng các chế độ BHXX một lần do quỹ BHXX chi trả (bao gồm cả chế độ ngắn hạn ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khỏe...) tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 004.N/BCB-BHXX:

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số người được hưởng Bảo hiểm xã hội theo nguồn chi, hình thức chi tương ứng nội dung của cột A.

- Cột 5, 6: Ghi tổng số lượt người khám chữa bệnh Bảo hiểm y tế theo hình thức điều trị tương ứng nội dung của cột A.

- Cột 7: Ghi tổng số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp tương ứng nội dung của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

Biểu số: 005.N/BCB-BHXXBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 30 tháng 9 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**THU, CHI QUỸ BẢO
HIỂM XÃ HỘI, BẢO
HIỂM Y TẾ, BẢO HIỂM
THẤT NGHIỆP**

Đơn vị báo cáo:

Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Năm ...

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
I. TỔNG THU	01	
A. NSNN cấp chi BHXH	02	
B. Thu quỹ bảo hiểm xã hội	03	
1. Tiền thu bảo hiểm xã hội từ các đối tượng	04	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	05	
3. Lãi đầu tư tài chính	06	
4. Thu khác	07	
C. Thu quỹ bảo hiểm y tế	08	
1. Tiền thu bảo hiểm y tế từ các đối tượng	09	
2. Ngân sách nhà nước đóng và hỗ trợ	10	
3. Lãi đầu tư tài chính	11	
4. Thu khác	12	
D. Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp	13	
1. Tiền thu bảo hiểm thất nghiệp từ các đối tượng	14	
2. Ngân sách nhà nước hỗ trợ	15	
3. Lãi đầu tư tài chính	16	
4. Thu khác	17	
II. TỔNG CHI	18	
A. Chi BHXH nguồn NSNN	19	
B. Chi quỹ bảo hiểm xã hội	20	

	Mã số	Tổng số
(A)	(B)	(1)
1. Chi các chế độ theo quy định	21	
2. Chi hoạt động quản lý	22	
C. Chi quỹ bảo hiểm y tế	23	
1. Chi các chế độ theo quy định	24	
2. Chi hoạt động quản lý	25	
D. Chi quỹ bảo hiểm thất nghiệp	26	
1. Chi các chế độ theo quy định	27	
2. Chi hoạt động quản lý	28	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-BHXX: Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội (BHXX), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN)

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) NSNN cấp chi BHXX: Là số tiền NSNN cấp cho BHXX Việt Nam để thực hiện chi trả các chế độ BHXX của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXX từ trước ngày 01/01/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXX do NSNN có trách nhiệm chi trả).

b) Thu quỹ BHXX gồm:

- Tiền thu BHXX từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXX thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXX theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ: Là khoản kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ quỹ BHXX để chi trả lương hưu và trợ cấp BHXX của các đối tượng nghỉ hưởng BHXX sau ngày 01/01/1995 (hiện tại chưa có phát sinh).

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHXX do cơ quan BHXX Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHXX.

c) Thu quỹ BHYT gồm:

- Tiền thu BHYT từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXX thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản tiền mua BHYT cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHYT do cơ quan BHXX Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHYT.

d) Thu quỹ BHTN gồm:

- Tiền thu BHTN từ các đối tượng: Là số tiền thu do cơ quan BHXX thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

- Ngân sách nhà nước đóng, hỗ trợ: Là khoản đóng góp của ngân sách nhà nước vào quỹ BHTN theo quy định.

- Lãi đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ BHTN do cơ quan BHXX Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Thu khác: Gồm các khoản thu khác như lãi tiền gửi ngân hàng, thu hồi do chi sai, thu tài trợ, viện trợ... làm tăng quỹ BHTN.

đ) Chi BHXH nguồn NSNN: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ nguồn NSNN (đối tượng phát sinh trước ngày 01/01/1995).

e) Chi quỹ BHXH gồm:

- Chi các chế độ theo quy định: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ quỹ BHXH (đối tượng phát sinh từ ngày 01/01/1995 đến thời điểm báo cáo).

- Chi quản lý quỹ BHXH: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHXH theo quy định hiện hành.

g) Chi quỹ BHYT gồm:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ chi phí chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

- Chi quản lý quỹ BHYT: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHYT theo quy định hiện hành.

h) Chi quỹ BHTN gồm:

- Chi các chế độ theo quy định: Bao gồm toàn bộ tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN (chi trợ cấp thất nghiệp, chi dạy nghề, chi hỗ trợ tư vấn tìm việc làm cho người lao động, chi bồi dưỡng nâng cao kỹ năng nghề, chi mua BHYT cho người hưởng BHTN).

- Chi quản lý quỹ BHTN: Là tiền chi cho các hoạt động quản lý quỹ BHTN theo quy định hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo nội dung tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Bảo hiểm xã hội (Báo cáo nghiệp vụ về hoạt động quỹ bảo hiểm).

Biểu số: 006.Q/BCB-BHXH
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng thứ 2 quý kế tiếp sau quý báo
cáo

**THU, CHI BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ, BẢO
HIỂM THẤT NGHIỆP CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Quý ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Thu				Chi			
		NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
Chia theo địa phương									
1.Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02								
Hà Nội	03								
Vĩnh Phúc	04								
Bắc Ninh	05								
Quảng Ninh	06								
Hải Dương	07								
Hải Phòng	08								
Hưng Yên	09								
Thái Bình	10								
Hà Nam	11								

	Mã số	Thu				Chi			
		NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nam Định	12								
Ninh Bình	13								
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14								
Hà Giang	15								
Cao Bằng	16								
Bắc Kạn	17								
Tuyên Quang	18								
Lào Cai	19								
Yên Bái	20								
Thái Nguyên	21								
Lạng Sơn	22								
Bắc Giang	23								
Phú Thọ	24								
Điện Biên	25								
Lai Châu	26								
Sơn La	27								

	Mã số	Thu				Chi			
		NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Hòa Bình	28								
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29								
Thanh Hóa	30								
Nghệ An	31								
Hà Tĩnh	32								
Quảng Bình	33								
Quảng Trị	34								
Thừa Thiên Huế	35								
Đà Nẵng	36								
Quảng Nam	37								
Quảng Ngãi	38								
Bình Định	39								
Phú Yên	40								
Khánh Hòa	41								
Ninh Thuận	42								
Bình Thuận	43								

	Mã số	Thu				Chi			
		NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44								
Kon Tum	45								
Gia Lai	46								
Đắk Lắk	47								
Đắk Nông	48								
Lâm Đồng	49								
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50								
Bình Phước	51								
Tây Ninh	52								
Bình Dương	53								
Đồng Nai	54								
Bà Rịa - Vũng Tàu	55								
TP. Hồ Chí Minh	56								
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57								
Long An	58								

	Mã số	Thu				Chi			
		NSNN cấp chi BHXH	Bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm xã hội		Bảo hiểm y tế	Bảo hiểm thất nghiệp
						Nguồn NSNN	Nguồn quỹ BHXH		
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tiền Giang	59								
Bến Tre	60								
Trà Vinh	61								
Vĩnh Long	62								
Đồng Tháp	63								
An Giang	64								
Kiên Giang	65								
Cần Thơ	66								
Hậu Giang	67								
Sóc Trăng	68								
Bạc Liêu	69								
Cà Mau	70								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.Q/BCB-BHXH: Thu, chi bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Phần thu:

a) NSNN cấp chi BHXH: BHXH Việt Nam cấp cho BHXH các tỉnh, thành phố để thực hiện chi trả các chế độ BHXH của các đối tượng nghỉ việc hưởng BHXH từ trước ngày 01/01/1995 trở về trước (đây là nhóm đối tượng hưởng BHXH do NSNN có trách nhiệm chi trả).

b) Thu BHXH: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHXH theo quy định của pháp luật.

c) Thu BHYT: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHYT theo quy định của pháp luật.

d) Thu BHTN: Là số tiền thu do cơ quan BHXH thực hiện thu từ các đối tượng tham gia BHTN theo quy định của pháp luật.

1.2. Phần chi:

a) Chi BHXH nguồn NSNN: Là số tiền chi các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho các đối tượng hưởng BHXH từ nguồn NSNN (đối tượng phát sinh trước ngày 01/01/1995).

b) Chi BHXH nguồn quỹ BHXH: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHXH, tiền chi mua BHYT cho người hưởng các chế độ từ nguồn quỹ BHXH.

c) Chi BHTN: Là số tiền chi cho đối tượng hưởng các chế độ BHTN, tiền chi mua thẻ BHYT cho người hưởng BHTN.

d) Chi BHYT: Là số tiền chăm sóc sức khỏe ban đầu, chi phí KCB BHYT cho người có thẻ BHYT theo quy định hiện hành.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước, từ các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Cột 5, 6, 7, 8: Ghi số chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước, từ quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp cho các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 01 đến hết ngày của tháng cuối cùng quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê ngành Bảo hiểm xã hội.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-GTVT	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-GTVT	Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
7	007.N/BCB-GTVT	Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
8	008.H/BCB-GTVT	Tai nạn giao thông đường hàng hải	Tháng, 6 tháng, năm	- Báo cáo tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo - Báo cáo 6 tháng: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo - Báo cáo năm: Số liệu từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau	Báo cáo tháng: Ngày 29 tháng báo cáo Báo cáo 6 tháng: Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-GTVTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA
THÔNG QUA CẢNG**

Năm...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: 1000TTQ

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại cảng		
			Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
1. Chia theo hàng xuất khẩu, nhập khẩu, nội địa, quá cảnh					
- Hàng xuất khẩu	02				
- Hàng nhập khẩu	03				
- Hàng xuất nội địa	04				
- Hàng nhập nội địa	05				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ	06				
2. Chia theo loại hàng					
2. 1. Container	07				
- Xuất khẩu	08				
- Nhập khẩu	09				
- Xuất nội địa	10				
- Nhập nội địa	11				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ	12				
2. 2. Hàng lỏng	13				
- Xuất khẩu	14				
- Nhập khẩu	15				
- Xuất nội địa	16				
- Nhập nội địa	17				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ	18				
2. 3. Hàng khô	19				
- Xuất khẩu	20				
- Nhập khẩu	21				

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại cảng		
			Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
- Xuất nội địa	22				
- Nhập nội địa	23				
- Hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ	24				
4. Chia theo địa phương					
4.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 25 = Mã 26 + ... + Mã 36)	25				
Hà Nội	26				
Vĩnh Phúc	27				
Bắc Ninh	28				
Quảng Ninh	29				
Hải Dương	30				
Hải Phòng	31				
Hưng Yên	32				
Thái Bình	33				
Hà Nam	34				
Nam Định	35				
Ninh Bình	36				
4.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 37= Mã 38 + ... + Mã 51)	37				
Hà Giang	38				
Cao Bằng	39				
Bắc Kạn	40				
Tuyên Quang	41				
Lào Cai	42				
Yên Bái	43				
Thái Nguyên	44				
Lạng Sơn	45				
Bắc Giang	46				
Phú Thọ	47				

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại cảng		
			Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
Điện Biên	48				
Lai Châu	49				
Sơn La	50				
Hòa Bình	51				
4.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 52 = Mã 53 +... + Mã 66)	52				
Thanh Hóa	53				
Nghệ An	54				
Hà Tĩnh	55				
Quảng Bình	56				
Quảng Trị	57				
Thừa Thiên Huế	58				
Đà Nẵng	59				
Quảng Nam	60				
Quảng Ngãi	61				
Bình Định	62				
Phú Yên	63				
Khánh Hòa	64				
Ninh Thuận	65				
Bình Thuận	66				
4.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 67 = Mã 68 +... + Mã 72)	67				
Kon Tum	68				
Gia Lai	69				
Đắk Lắk	70				
Đắk Nông	71				
Lâm Đồng	72				
4.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 73 = Mã 74 +... + Mã 79)	73				
Bình Phước	74				

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại cảng		
			Cảng biển	Cảng thủy nội địa	Cảng hàng không
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)
Tây Ninh	75				
Bình Dương	76				
Đồng Nai	77				
Bà Rịa - Vũng Tàu	78				
TP. Hồ Chí Minh	79				
4.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 80 = Mã 81 +... + Mã 93)	80				
Long An	81				
Tiền Giang	82				
Bến Tre	83				
Trà Vinh	84				
Vĩnh Long	85				
Đồng Tháp	86				
An Giang	87				
Kiên Giang	88				
Cần Thơ	89				
Hậu Giang	90				
Sóc Trăng	91				
Bạc Liêu	92				
Cà Mau	93				

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-GTVT: Khối lượng hàng hóa thông qua cảng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng là khối lượng hàng hoá thực tế xuất hoặc nhập cảng trong kỳ gồm:

Khối lượng hàng hoá xuất cảng là số tấn hàng hoá thực tế được các cảng xếp lên phương tiện vận tải đường biển, đường thủy nội địa và hàng không đã rời đến các cảng khác.

Khối lượng hàng hoá nhập cảng là số tấn hàng hoá thực tế do phương tiện đường biển, đường thủy nội địa và hàng không vận chuyển từ các cảng khác tới cập cảng đã được bốc dỡ ra khỏi phương tiện đó.

Khối lượng hàng hoá thông qua cảng gồm hàng xuất khẩu, hàng nhập khẩu, hàng xuất nội địa, hàng nhập nội địa, hàng nước ngoài quá cảnh bốc dỡ; không gồm hàng do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng, lượng chất lỏng qua cảng phục vụ tàu thuyền như: Nước ngọt, nhiên liệu và lượng hàng tổn thất trong quá trình bốc xếp tại cảng.

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng cộng hàng hóa thực tế xuất cảng và nhập cảng.
- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số liệu tổng số và chia theo từng loại cảng theo nội dung của cột A.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

3. Nguồn số liệu

- Cục Hàng hải Việt Nam;
- Cục Hàng không Việt Nam;
- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;
- Sở Giao thông vận tải các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 002.N/BCB-GTVT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC
BỐC XẾP HIỆN CÓ VÀ MỚI
TĂNG CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Cảng thủy nội địa		Năng lực mới tăng
			Năm trước	Năm báo cáo	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
I. TỔNG SỐ CẢNG THỦY NỘI ĐỊA	01	Cảng			×
1. Chia theo cấp kỹ thuật					
- Cảng tổng hợp	02	Cảng			×
- Cảng hàng hóa	03	Cảng			×
- Cảng hành khách	04	Cảng			×
- Cảng chuyên dùng	05	Cảng			×
2. Chia theo cấp quản lý					
- Trung ương	06	Cảng			×
- Địa phương	07	Cảng			×
II. NĂNG LỰC BỐC XẾP	08	1000Tấn/năm			
- Cảng Trung ương	09	1000Tấn/năm			
- Cảng địa phương	10	1000Tấn/năm			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 003.N/BCB-GTVT

Ban hành kèm theo Nghị định số

/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC BỐC
XẾP HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG
CỦA CẢNG THỦY NỘI ĐỊA
CHIA THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số cảng thủy nội địa (Cảng)		Năng lực bốc xếp (1000Tấn/năm)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số	01				
Chia theo địa phương					
1.Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02				
Hà Nội	03				
Vĩnh Phúc	04				
Bắc Ninh	05				
Quảng Ninh	06				
Hải Dương	07				
Hải Phòng	08				
Hưng Yên	09				
Thái Bình	10				
Hà Nam	11				
Nam Định	12				
Ninh Bình	13				
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14				
Hà Giang	15				
Cao Bằng	16				
Bắc Kạn	17				
Tuyên Quang	18				
Lào Cai	19				
Yên Bái	20				
Thái Nguyên	21				

	Mã số	Tổng số cảng thủy nội địa (Cảng)		Năng lực bốc xếp (1000Tấn/năm)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
Lạng Sơn	22				
Bắc Giang	23				
Phú Thọ	24				
Điện Biên	25				
Lai Châu	26				
Sơn La	27				
Hòa Bình	28				
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29				
Thanh Hóa	30				
Nghệ An	31				
Hà Tĩnh	32				
Quảng Bình	33				
Quảng Trị	34				
Thừa Thiên Huế	35				
Đà Nẵng	36				
Quảng Nam	37				
Quảng Ngãi	38				
Bình Định	39				
Phú Yên	40				
Khánh Hòa	41				
Ninh Thuận	42				
Bình Thuận	43				
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44				
Kon Tum	45				
Gia Lai	46				
Đắk Lắk	47				
Đắk Nông	48				
Lâm Đồng	49				

	Mã số	Tổng số cảng thủy nội địa (Cảng)		Năng lực bốc xếp (1000Tấn/năm)	
		Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50				
Bình Phước	51				
Tây Ninh	52				
Bình Dương	53				
Đồng Nai	54				
Bà Rịa - Vũng Tàu	55				
TP. Hồ Chí Minh	56				
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57				
Long An	58				
Tiền Giang	59				
Bến Tre	60				
Trà Vinh	61				
Vĩnh Long	62				
Đồng Tháp	63				
An Giang	64				
Kiên Giang	65				
Cần Thơ	66				
Hậu Giang	67				
Sóc Trăng	68				
Bạc Liêu	69				
Cà Mau	70				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

Biểu số 003.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng thủy nội địa

Số lượng cảng thủy nội địa là số lượng cảng thủy nội địa được công bố hoạt động hiện có trong kỳ báo cáo.

Cảng thủy nội địa là hệ thống các công trình được xây dựng để phương tiện thủy nội địa, tàu biển, phương tiện thủy nước ngoài neo đậu, xếp, dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện các dịch vụ hỗ trợ khác; cảng thủy nội địa có vùng đất cảng và vùng nước cảng. Cảng thủy nội địa gồm: Cảng tổng hợp, cảng hàng hóa, cảng hành khách, cảng chuyên dùng.

b) Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp hiện có của cảng thủy nội địa là khả năng xếp dỡ hàng hóa thông qua cảng mà cảng có thể đảm nhận được trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có được tính theo thiết kế.

c) Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa

Năng lực bốc xếp mới tăng của cảng thủy nội địa là khả năng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng mới tăng thêm do hoạt động đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới các cảng thủy nội địa được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố hoạt động trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 002.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa

- Cột 1: Ghi tổng số cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực mới tăng của cảng thủy nội địa, lưu ý: Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 003.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng thủy nội địa chia theo địa phương

- Cột 1, 3: Ghi tổng số lượng cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2, 4: Ghi tổng số lượng cảng thủy nội địa và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Cục Đường thủy nội địa Việt Nam.
- Sở Giao thông vận tải.

Biểu số: 004.N/BCB-GTVTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC KHAI
THÁC HIỆN CÓ VÀ MỚI TĂNG
CỦA CẢNG HÀNG KHÔNG**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Giao thông vận tải

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
			Tổng số	Trong đó: Quốc tế	Tổng số	Trong đó: Quốc tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Số lượng cảng hàng không	01	Cảng				
2. Năng lực khai thác						
- Hành khách	03	HK/năm				
- Hàng hóa	04	Tấn/năm				
<i>2.1. Chia theo danh mục cảng hàng không quốc tế đến nội địa và thứ tự từ Bắc vào Nam</i>						
a. Các cảng hàng không quốc tế	05					
- Cảng hàng không ...	06					
+ Hành khách	07	HK/năm				
+ Hàng hóa	08	Tấn/năm				
- Cảng hàng không ...	09					
+ Hành khách	10	HK/năm				
+ Hàng hóa	11	Tấn/năm				
- ...						
b. Các cảng hàng không nội địa						
- Cảng hàng không ...						
+ Hành khách		HK/năm				
+ Hàng hóa		Tấn/năm				
- Cảng hàng không ...						

	Mã số	Đơn vị tính	Năm trước		Năm báo cáo	
			Tổng số	Trong đó: Quốc tế	Tổng số	Trong đó: Quốc tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
+ Hành khách		HK/năm				
+ Hàng hóa		Tấn/năm				
- ...						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực khai thác hiện có và mới tăng của cảng hàng không

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số lượng cảng hàng không hiện có là số lượng cảng hàng không hiện có tính đến thời điểm báo cáo. Cảng hàng không là khu vực xác định, bao gồm sân bay, nhà ga và trang bị, thiết bị, công trình cần thiết khác được sử dụng cho tàu bay đi, đến và thực hiện vận chuyển hàng không.

b) Năng lực khai thác hiện có của cảng hàng không là khả năng tiếp nhận tàu bay; đưa đón hành khách đi đến; bốc xếp giao nhận, bảo quản hàng hóa và thực hiện các dịch vụ khác của cảng hàng không hiện có trong kỳ, được tính theo năng lực thiết kế.

c) Năng lực khai thác mới tăng của cảng hàng không là năng lực vận chuyển mới tăng (tính theo thiết kế) của hệ thống cảng hàng không đã xây dựng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong kỳ, gồm năng lực mới tăng do xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không hiện có.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi tổng số, chia theo cảng hàng không quốc tế, số liệu năm trước, năm báo cáo theo các nội dung quy định trong cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam.

Biểu số: 005.N/BCB-GTVT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**SỐ LƯỢNG, NĂNG LỰC
BỐC XẾP HIỆN CÓ VÀ MỚI
TĂNG CỦA CẢNG BIỂN**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Cảng biển		Năng lực mới tăng
			Năm trước	Năm báo cáo	
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3) = (2)-(1)
I. TỔNG SỐ CẢNG BIỂN	01	Cảng			×
<i>Chia theo loại cảng biển:</i>					
- Cảng biển đặc biệt	02	Cảng			×
- Cảng biển loại I	03	Cảng			×
- Cảng biển loại II	04	Cảng			×
- Cảng biển loại III	05	Cảng			×
II. NĂNG LỰC BỐC XẾP		1000Tấn/năm			
- Cảng biển đặc biệt	06	1000Tấn/năm			
- Cảng biển loại I	07	1000Tấn/năm			
- Cảng biển loại II	08	1000Tấn/năm			
- Cảng biển loại III	09	1000Tấn/năm			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-GTVT: Số lượng, năng lực bốc xếp hiện có và mới tăng của cảng biển

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cảng biển là khu vực bao gồm vùng đất cảng và vùng nước cảng, được xây dựng kết cấu hạ tầng, lắp đặt trang thiết bị cho tàu thuyền ra, vào hoạt động để bốc dỡ hàng hóa, đón trả hành khách và thực hiện dịch vụ khác. Cảng biển có một hoặc nhiều bến cảng. Bến cảng có một hoặc nhiều cầu cảng.

Số lượng bến cảng là số lượng bến cảng được công bố mở cảng hiện có trong kỳ báo cáo.

Năng lực bốc xếp hiện có là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển theo công suất thiết kế trong kỳ báo cáo.

Năng lực mới tăng của cảng biển là khối lượng hàng hoá thông qua cảng biển tăng thêm về công suất thiết kế do hoạt động cải tạo, nâng cấp hoặc các bến cảng được hoàn thành đầu tư xây dựng và công bố mở cảng trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Phân loại cảng biển theo Nghị định số 76/2021/NĐ-CP ngày 28/7/2021 của Chính phủ quy định tiêu chí phân loại cảng biển.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số cảng biển và năng lực bốc xếp năm trước tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi tổng số cảng biển và năng lực bốc xếp năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực mới tăng của cảng biển, lưu ý: Cột 3 = Cột 2 - Cột 1.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Cục Hàng hải Việt Nam.

- Sở Giao thông vận tải và doanh nghiệp cảng.

Biểu số: 006.N/BCB-GTVT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG SẮT
HIỆN CÓ VÀ NĂNG LỰC
MỚI TĂNG**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Km

	Mã số	Tổng số	Chia theo cấp quản lý			Năng lực mới tăng
			Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp khác	
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Tổng số	01					
1. Đường sắt quốc gia	02					
<i>Chia theo khổ đường:</i>						
- 1435mm	03					
- 1000mm	04					
- Đường lồng (1000 mm và 1435mm)	05					
2. Đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia	06					
<i>Chia theo khổ đường:</i>	07					
- 1435mm	08					
- 1000mm	09					
- Đường lồng (1000 mm và 1435mm)	10					
3. Đường sắt đô thị	11					
4. Đường sắt tốc độ cao	12					

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.N/BCB-GTVT: Chiều dài đường sắt hiện có và năng lực mới tăng**1. Khái niệm, phương pháp tính**

a) Chiều dài đường sắt hiện có là tổng chiều dài của mạng lưới đường sắt đang sử dụng, được tính bằng chiều dài của tuyến đường sắt đang khai thác chạy tàu trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

- Bao gồm: Đường sắt quốc gia, đường sắt đô thị, đường sắt chuyên dùng có nối ray với đường sắt quốc gia trong đó đường sắt quốc gia được phân thành đường sắt khổ 1000mm và 1435mm, đường lồng 1000mm và 1435mm (bao gồm cả đường nhánh và đường ga);

- Không bao gồm: Đường sắt chuyên dùng (dùng cho mục đích du lịch, hầm mỏ, rừng hoặc phục vụ công nghiệp, nông nghiệp khác) mà không sử dụng cho mục đích công cộng.

b) Năng lực mới tăng đường sắt là số kilomet chiều dài đường sắt (chính tuyến, đường nhánh, đường ga) được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo hoàn thành đưa vào sử dụng trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số km đường sắt hiện có tương ứng với nội dung cột A.
- Cột 2, 3, 4: Ghi tổng số km đường sắt do cấp Trung ương, cấp tỉnh quản lý tương ứng với nội dung cột A.
- Cột 5: Ghi năng lực mới tăng của đường sắt trong năm báo cáo.
- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của Cục Đường sắt Việt Nam.

Biểu số: 007.N/BCB-GTVT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**CHIỀU DÀI ĐƯỜNG CAO TỐC,
ĐƯỜNG QUỐC LỘ**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Km

	Mã số	Tổng số	Chia theo tiêu chuẩn	
			Đạt tiêu chuẩn	Chưa đạt tiêu chuẩn
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
I. ĐƯỜNG CAO TỐC	01			
<i>Chia theo số làn xe:</i>				
- 4 làn xe	02			
- 6 làn xe	03			
- 8 làn xe	04			
- 10 làn xe	05			
II. ĐƯỜNG QUỐC LỘ	06		×	×
<i>Chia theo cấp kỹ thuật</i>	07		×	×
- Đường cao tốc	08		×	×
- Đường cấp I	09		×	×
- Đường cấp II	10		×	×
- Đường cấp III	11		×	×
- Đường cấp IV	12		×	×
- Đường cấp V	13		×	×
- Đường cấp VI	14		×	×
- Đường chưa xác định cấp	15		×	×

Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 007.N/BCB-GTVT: Chiều dài đường cao tốc, đường quốc lộ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Chiều dài đường cao tốc là tổng chiều dài đường bộ cao tốc (được xây dựng theo tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc TCVN 5729:2012, TCCS 42:2022/TCĐBVN và đường chưa đạt tiêu chuẩn đường ô tô cao tốc) hiện có trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy hai chiều riêng biệt, không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

b) Chiều dài đường quốc lộ là tổng chiều dài các loại quốc lộ trên cả nước tính đến thời điểm báo cáo.

Quốc lộ là đường nối liền Thủ đô Hà Nội với trung tâm hành chính cấp tỉnh; đường nối liền trung tâm hành chính cấp tỉnh từ ba địa phương trở lên; đường nối liền từ cảng biển quốc tế, cảng hàng không quốc tế đến các cửa khẩu quốc tế, cửa khẩu chính trên đường bộ; đường có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng, khu vực.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số km đường cao tốc, đường quốc lộ hiện có tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tổng số km đường cao tốc theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng với nội dung cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Báo cáo của cục Đường cao tốc Việt Nam, cục Đường bộ Việt Nam.

Biểu số 008.H/BCB-GTVT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
- Báo cáo tháng:
Ngày 29 tháng báo cáo
- Báo cáo 6 tháng:
Ngày 29 tháng 7 năm báo cáo
- Báo cáo năm:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

TAI NẠN GIAO THÔNG ĐƯỜNG HÀNG HẢI
Tháng ..., 6 tháng, Năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Giao thông vận tải
Đơn vị nhận báo cáo :
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Kỳ báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm		
		Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)	Số vụ (Vụ)	Số người chết (Người)	Số người bị thương (Người)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số	01						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 008.H/BCB-GTVT: Tai nạn giao thông đường hàng hải

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Cách ghi biểu

Cột 1, 2, 3: Ghi tổng số vụ, số người chết, số người bị thương trong kỳ báo cáo.

Cột 4, 5, 6: Ghi tổng số vụ, số người chết, số người bị thương cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo.

Kỳ thu thập số liệu:

- Báo cáo tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng báo cáo (tháng 02 ngày cuối cùng của tháng). Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng trước đến hết ngày 25 tháng báo cáo.

- Báo cáo 6 tháng: Ngày gửi báo cáo là ngày 29 tháng 7 năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 6 năm báo cáo.

- Báo cáo năm: Ngày gửi báo cáo là ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo. Thời kỳ thu thập số liệu được tính từ ngày 26 tháng 12 năm trước đến hết ngày 25 tháng 12 năm sau.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

3. Nguồn số liệu

Báo cáo thống kê của Cục Hàng hải Việt Nam.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.2N/BCB-CT	Số lượng chợ	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)
2	002.2N/BCB-CT	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)
3	003.2N/BCB-CT	Số thương nhân có giao dịch thương mại điện tử	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)
4	004.2N/BCB-CT	Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp	2 năm	Số liệu năm báo cáo (năm điều tra)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm có số tận cùng là 1, 3, 5, 7, 9)
5	005.N/BCB-CT	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

Biểu số: 001.2N/BCB-CT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo

(năm có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)

SỐ LƯỢNG CHỢ

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Chợ

	Mã số	Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
Chia theo địa phương									
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02								
Hà Nội	03								
Vĩnh Phúc	04								
Bắc Ninh	05								
Quảng Ninh	06								
Hải Dương	07								
Hải Phòng	08								
Hưng Yên	09								
Thái Bình	10								

	Mã số	Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Hà Nam	11								
Nam Định	12								
Ninh Bình	13								
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14								
Hà Giang	15								
Cao Bằng	16								
Bắc Kạn	17								
Tuyên Quang	18								
Lào Cai	19								
Yên Bái	20								
Thái Nguyên	21								
Lạng Sơn	22								
Bắc Giang	23								
Phú Thọ	24								
Điện Biên	25								
Lai Châu	26								
Sơn La	27								

	Mã số	Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Hòa Bình	28								
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29								
Thanh Hóa	30								
Nghệ An	31								
Hà Tĩnh	32								
Quảng Bình	33								
Quảng Trị	34								
Thừa Thiên Huế	35								
Đà Nẵng	36								
Quảng Nam	37								
Quảng Ngãi	38								
Bình Định	39								
Phú Yên	40								
Khánh Hòa	41								
Ninh Thuận	42								
Bình Thuận	43								
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45	44								

	Mã số	Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
+... + Mã 49)									
Kon Tum	45								
Gia Lai	46								
Đắk Lắk	47								
Đắk Nông	48								
Lâm Đồng	49								
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50								
Bình Phước	51								
Tây Ninh	52								
Bình Dương	53								
Đồng Nai	54								
Bà Rịa - Vũng Tàu	55								
TP. Hồ Chí Minh	56								
6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57= Mã 58 +... + Mã 70)	57								
Long An	58								
Tiền Giang	59								

	Mã số	Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Số lượng chợ có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
			Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3		Hạng 1	Hạng 2	Hạng 3
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Bến Tre	60								
Trà Vinh	61								
Vĩnh Long	62								
Đồng Tháp	63								
An Giang	64								
Kiên Giang	65								
Cần Thơ	66								
Hậu Giang	67								
Sóc Trăng	68								
Bạc Liêu	69								
Cà Mau	70								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.2N/BCB-CT: Số lượng chợ

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượng chợ phản ánh toàn bộ số chợ được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển có liên quan nhằm đáp ứng nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và nhu cầu tiêu dùng của người dân.

Phạm vi chợ là khu vực được xác định dành cho hoạt động chợ, bao gồm: diện tích để bố trí các điểm kinh doanh; nhà điều hành; giao thông nội bộ; khu vực dịch vụ (như: bãi để xe, khu vệ sinh, kho hàng, khu thu gom xử lý rác thải, khu ăn uống, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác).

Điểm kinh doanh tại chợ bao gồm quầy hàng, sạp hàng, ki-ốt và cửa hàng được bố trí cố định trong phạm vi chợ theo thiết kế xây dựng chợ. Điểm kinh doanh tại chợ có diện tích tối thiểu là 3m²/điểm.

Chợ được xây dựng kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng trên 10 năm.

Chợ được xây dựng bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm.

b) Phương pháp tính

Chợ được chia thành 3 hạng như sau:

- Chợ hạng 1:

+ Là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố theo quy hoạch;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

- Chợ hạng 2:

+ Là chợ có từ 200 điểm kinh doanh đến 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố theo quy hoạch;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như trông giữ xe, vệ sinh công cộng và các hoạt động khác.

- Chợ hạng 3:

+ Là chợ có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, bán kiên cố;

+ Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động của chợ; tổ chức các hoạt động tối thiểu như vệ sinh công cộng.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A có tại thời điểm 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo

- Cột 5: Ghi tổng số chợ của toàn quốc và của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 6, 7, 8: Ghi số lượng chợ chia theo hạng chợ tương ứng nội dung của cột A có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: cột 1 = cột 2 + cột 3 + cột 4; cột 5 = cột 6 + cột 7 + cột 8

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo						Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo					
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Chia theo loại siêu thị	
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Siêu thị kinh doanh tổng hợp	Siêu thị chuyên doanh
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4) = (5)+(6)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (8)+(9)+(10) = (11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
An Giang	67												
Kiên Giang	68												
Cần Thơ	69												
Hậu Giang	70												
Sóc Trăng	71												
Bạc Liêu	72												
Cà Mau	73												

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

II. SỐ LƯỢNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: Trung tâm thương mại

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Tổng số	01								
1. Chia theo hạng									
- Hạng 1	02								
- Hạng 2	03								
- Hạng 3	04								
2. Chia theo địa phương									
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 05 = Mã 06 +... + Mã 16)	05								
Hà Nội	06								
Vĩnh Phúc	07								
Bắc Ninh	08								
Quảng Ninh	09								
Hải Dương	10								

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Hải Phòng	11								
Hung Yên	12								
Thái Bình	13								
Hà Nam	14								
Nam Định	15								
Ninh Bình	16								
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 17= Mã 18 +... + Mã 31)	17								
Hà Giang	18								
Cao Bằng	19								
Bắc Kạn	20								
Tuyên Quang	21								
Lào Cai	22								
Yên Bái	23								
Thái Nguyên	24								

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Lạng Sơn	25								
Bắc Giang	26								
Phú Thọ	27								
Điện Biên	28								
Lai Châu	29								
Sơn La	30								
Hòa Bình	31								
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 32 = Mã 33 + ... + Mã 46)	32								
Thanh Hóa	33								
Nghệ An	34								
Hà Tĩnh	35								
Quảng Bình	36								
Quảng Trị	37								
Thừa Thiên Huế	38								

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
Đà Nẵng	39								
Quảng Nam	40								
Quảng Ngãi	41								
Bình Định	42								
Phú Yên	43								
Khánh Hòa	44								
Ninh Thuận	45								
Bình Thuận	46								
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 47 = Mã 48 +... + Mã 52)	47								
Kon Tum	48								
Gia Lai	49								
Đắk Lắk	50								
Đắk Nông	51								
Lâm Đồng	52								

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 53 = Mã 54 +... + Mã 59)	53								
Bình Phước	54								
Tây Ninh	55								
Bình Dương	56								
Đồng Nai	57								
Bà Rịa - Vũng Tàu	58								
TP. Hồ Chí Minh	59								
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 60 = Mã 61 +... + Mã 73)	60								
Long An	61								
Tiền Giang	62								
Bến Tre	63								
Trà Vinh	64								
Vĩnh Long	65								
Đồng Tháp	66								

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo				Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo			
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế		
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài		Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6)+(7)+(8)	(6)	(7)	(8)
An Giang	67								
Kiên Giang	68								
Cần Thơ	69								
Hậu Giang	70								
Sóc Trăng	71								
Bạc Liêu	72								
Cà Mau	73								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.2N/BCB-CT: Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại là toàn bộ số lượng siêu thị, trung tâm thương mại hiện có trong kỳ báo cáo.

Siêu thị là một loại hình cửa hàng hiện đại; kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; có cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là một loại hình tổ chức kinh doanh thương mại hiện đại, đa chức năng, gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề; đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hóa, dịch vụ của khách hàng.

b) Phương pháp tính

(1) Siêu thị: Được phân thành 3 hạng sau:

- Siêu thị hạng 1:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 5.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 1.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho mọi đối tượng khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có hệ thống kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, sơ chế, đóng gói, bán hàng, cân đo, thanh toán và quản lý kinh doanh tiên tiến, hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua mạng, qua điện thoại.

- Siêu thị hạng 2:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 2.000 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua điện thoại.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên;

Có công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn và thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân; có các dịch vụ ăn uống, giải trí, phục vụ người khuyết tật, phục vụ trẻ em, giao hàng tận nhà, bán hàng qua bưu điện, điện thoại.

- Siêu thị hạng 3:

+ Siêu thị kinh doanh tổng hợp:

Có diện tích kinh doanh từ 500 m²;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

+ Siêu thị chuyên doanh:

Có diện tích kinh doanh từ 250 m² trở lên;

Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí nơi trông giữ xe và khu vệ sinh cho khách hàng phù hợp với quy mô kinh doanh của siêu thị;

Có kho và các thiết bị kỹ thuật bảo quản, đóng gói, bán hàng, thanh toán và quản lý kinh doanh hiện đại;

Tổ chức, bố trí hàng hoá theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân, có các dịch vụ phục vụ người khuyết tật, giao hàng tận nhà.

(2) Trung tâm thương mại: Chia thành 3 hạng sau:

- Trung tâm thương mại hạng 1:

+ Có diện tích kinh doanh từ 50.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để tổ chức hội chợ triển lãm trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành

cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tin học, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 2:

+ Có diện tích kinh doanh từ 30.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có tính thẩm mỹ cao, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật tiên tiến, hiện đại bảo đảm các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm khu vực để bố trí các cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; nhà hàng, khách sạn; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động vui chơi giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho các hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

- Trung tâm thương mại hạng 3:

+ Có diện tích kinh doanh từ 10.000 m² trở lên và có nơi trông giữ xe phù hợp với quy mô kinh doanh của trung tâm thương mại;

+ Các công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, bảo đảm các yêu cầu phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh, an toàn, thuận tiện cho mọi đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh trong khu vực;

+ Hoạt động đa chức năng cả về kinh doanh hàng hoá và kinh doanh các loại hình dịch vụ, gồm: khu vực để bố trí cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá; khu vực để trưng bày giới thiệu hàng hoá; khu vực dành cho hoạt động ăn uống vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng làm việc, phòng họp để tổ chức các hội nghị, hội thảo, giao dịch và ký kết các hợp đồng thương mại trong, ngoài nước; khu vực dành cho hoạt động tư vấn, môi giới đầu tư, du lịch.

2. Cách ghi biểu

a) Số lượng siêu thị

- Cột 1: Ghi tổng số siêu thị (chia theo loại hình kinh tế, chia theo loại siêu thị) có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước,

ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi tổng số siêu thị (chia theo loại hình kinh tế, chia theo loại siêu thị) có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 8, 9, 10: Lần lượt ghi số siêu thị chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 11: Ghi tổng số siêu thị kinh doanh tổng hợp có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi tổng số siêu thị chuyên doanh có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

b) Số lượng trung tâm thương mại

- Cột 1: Ghi tổng số Trung tâm thương mại của các loại hình kinh tế có đến 31 tháng năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4: Lần lượt ghi số Trung tâm thương mại chia theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi tổng số Trung tâm thương mại chia theo loại hình kinh tế có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 6, 7, 8: Lần lượt ghi số Trung tâm thương mại theo các loại hình kinh tế Nhà nước, ngoài nhà nước, có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có đến 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra loại hình hạ tầng thương mại phổ biến.

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

Biểu số: 003.2N/BCB-CT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

ngày / /2024 .

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo (năm

có số tận cùng là 0, 2, 4, 6, 8)

**SỐ THƯƠNG NHÂN CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI
ĐIỆN TỬ**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Công Thương

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Thương nhân

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo					Có đến 31 tháng 12 năm báo cáo				
		Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổ chức/ cá nhân	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế			Tổ chức/ cá nhân
			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài			Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	
(A)	(B)	(1) = (2)+(3)+(4)+(5)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+(8)+(9)+(10)	(7)	(8)	(9)	(10)
Trà Vinh	80										
Vĩnh Long	81										
Đồng Tháp	82										
An Giang	83										
Kiên Giang	84										
Cần Thơ	85										
Hậu Giang	86										
Sóc Trăng	87										
Bạc Liêu	88										
Cà Mau	89										

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.2N/BCB-CT: Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử (e-commerce)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Sổ thương nhân có giao dịch thương mại điện tử là toàn bộ số lượng thương nhân tiến hành một phần hay toàn bộ quy trình của hoạt động giao dịch thương mại thông qua các website thương mại điện tử hoặc qua các ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có kết nối mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

Thương nhân gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh.

- Website thương mại điện tử là trang thông tin điện tử được thiết lập để phục vụ một phần hoặc toàn bộ quy trình của hoạt động mua, bán hàng hóa hay cung ứng dịch vụ, từ trưng bày giới thiệu hàng hóa, dịch vụ đến giao kết hợp đồng, cung ứng dịch vụ, thanh toán và dịch vụ sau bán hàng. Có hai loại hình website thương mại điện tử: Website thương mại điện tử bán hàng và website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử.

+ Website thương mại điện tử bán hàng là website thương mại điện tử do các thương nhân tự thiết lập để phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ của mình.

+ Website cung cấp dịch vụ thương mại điện tử là website thương mại điện tử do thương nhân thiết lập để cung cấp môi trường cho các thương nhân, tổ chức, cá nhân khác tiến hành hoạt động thương mại, bao gồm: Sàn giao dịch thương mại điện tử, website đấu giá trực tuyến, website khuyến mại trực tuyến, các loại website khác do Bộ Công Thương quy định.

- Ứng dụng thương mại điện tử trên thiết bị di động có nối mạng là ứng dụng được cài đặt trên thiết bị di động cho phép người dùng truy cập vào cơ sở dữ liệu của thương nhân, tổ chức, cá nhân khác để mua bán hàng hóa, cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm ứng dụng bán hàng và ứng dụng cung cấp dịch vụ thương mại điện tử (ứng dụng sàn giao dịch thương mại điện tử, ứng dụng khuyến mại trực tuyến và ứng dụng đấu giá trực tuyến).

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên các ngành kinh tế cấp I theo danh mục VSIC 2018, tên tỉnh, thành phố theo danh mục hành chính và theo vùng kinh tế - xã hội.

- Cột 1: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 2, 3, 4: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi số lượng thương nhân có giao dịch điện tử là tổ chức/cá nhân tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi tổng số các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 7, 8, 9: Ghi số lượng các thương nhân có giao dịch thương mại điện tử phân theo các loại hình kinh tế tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 10: Ghi số lượng thương nhân có giao dịch điện tử là tổ chức/cá nhân tương ứng với nội dung cột A có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra thống kê thương mại điện tử.

- Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

Biểu số: 004.2N/BCB-CT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau
năm báo cáo (năm có số tận cùng là
1, 3, 5, 7, 9)

**NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN
PHẨM CÔNG NGHIỆP**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu								
-								
- ...								
...								
2. Chia theo loại hình kinh tế								
- Nhà nước								
- Ngoài nhà nước								
- Có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài								
3. Chia theo ngành kinh tế cấp I								
-								
- ...								
...								
4. Chia theo địa phương								
4.1. Vùng đồng bằng sông Hồng								
Hà Nội								
Vĩnh Phúc								

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Bắc Ninh								
Quảng Ninh								
Hải Dương								
Hải Phòng								
Hung Yên								
Thái Bình								
Hà Nam								
Nam Định								
Ninh Bình								
4.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc								
Hà Giang								
Cao Bằng								
Bắc Kạn								
Tuyên Quang								
Lào Cai								
Yên Bái								
Thái Nguyên								
Lạng Sơn								
Bắc Giang								
Phú Thọ								
Điện Biên								
Lai Châu								
Sơn La								
Hòa Bình								

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
4.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung								
Thanh Hóa								
Nghệ An								
Hà Tĩnh								
Quảng Bình								
Quảng Trị								
Thừa Thiên Huế								
Đà Nẵng								
Quảng Nam								
Quảng Ngãi								
Bình Định								
Phú Yên								
Khánh Hòa								
Ninh Thuận								
Bình Thuận								
4.4. Vùng Tây Nguyên								
Kon Tum								
Gia Lai								
Đắk Lắk								
Đắk Nông								
Lâm Đồng								
4.5. Vùng Đông Nam Bộ								
Bình Phước								

	Mã sản phẩm	Đơn vị tính sản phẩm	Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo			Năng lực hiện có đến 31 tháng 12 năm báo cáo		
			Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế	Giá trị đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực sản xuất theo thiết kế	Sản lượng sản xuất thực tế
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tây Ninh								
Bình Dương								
Đồng Nai								
Bà Rịa - Vũng Tàu								
TP. Hồ Chí Minh								
4.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long								
Long An								
Tiền Giang								
Bến Tre								
Trà Vinh								
Vĩnh Long								
Đồng Tháp								
An Giang								
Kiên Giang								
Cần Thơ								
Hậu Giang								
Sóc Trăng								
Bạc Liêu								
Cà Mau								

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.2N/BCB-CT: Năng lực sản xuất sản phẩm công nghiệp

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Giá trị đầu tư

Giá trị đầu tư là toàn bộ số tiền chi tiêu ban đầu để đầu tư cho mua sắm, sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất và số tiền chi bổ sung hàng năm cho việc làm tăng năng lực sản xuất sản phẩm theo mục đích đầu tư của doanh nghiệp, cơ sở kinh tế trực thuộc doanh nghiệp nhằm sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định thu về một giá trị lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

- Giá trị đầu tư được ghi theo nguyên giá.

- Không tính giá trị đầu tư nhà xưởng, vật kiến trúc, cơ sở hạ tầng (đường, cầu, cống, cảng,...) phục vụ gián tiếp cho sản xuất.

- Không tính giá trị đầu tư cho trường hợp sửa chữa hoặc nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất nhưng không làm tăng năng lực sản xuất.

- Giá trị đầu tư chỉ được tính khi máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất đã hoàn thành đầu tư và đưa vào sản xuất trong năm, bao gồm:

+ Giá trị đầu tư mua sắm, vận chuyển và lắp đặt máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư sửa chữa, nâng cấp máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất.

+ Giá trị đầu tư phục vụ chạy thử, bảo trì, bảo dưỡng, phụ tùng thay thế.

b) Năng lực sản xuất của sản phẩm công nghiệp

Năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu là khối lượng của những sản phẩm công nghiệp quan trọng đối với nền kinh tế và nhu cầu tiêu dùng của dân cư mà ngành công nghiệp có thể sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Năng lực sản xuất của một sản phẩm thường được thể hiện ở sản phẩm cuối cùng của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất và biểu hiện bằng khối lượng thành phẩm được sản xuất ra tính theo năng lực sản xuất thiết kế hoặc theo năng lực sản xuất thực tế.

- *Năng lực sản xuất theo thiết kế* là khả năng sản xuất cao nhất của thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất hiện có trong điều kiện sử dụng đầy đủ và hợp lý nhất các tư liệu sản xuất, áp dụng các quy trình công nghệ theo thiết kế với việc tổ chức sản xuất ở điều kiện bình thường.

Khi tính năng lực sản xuất theo thiết kế phải căn cứ vào hồ sơ hoặc lý lịch của thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất khi mua hoặc xây dựng, trong đó có ghi công suất sản xuất theo thiết kế. Trường hợp thiết bị máy móc và dây chuyền sản xuất được nâng cấp mở rộng làm tăng thêm năng lực sản xuất, thì năng lực sản xuất theo thiết kế là

năng lực sản xuất sau khi đã được mở rộng (gồm năng lực sản xuất theo thiết kế ban đầu cộng (+) năng lực sản xuất theo thiết kế tăng thêm do đầu tư nâng cấp mở rộng).

- *Năng lực sản xuất thực tế* là khối lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ trên cơ sở điều kiện thực tế hiện có về máy móc, thiết bị; nguồn nhân lực; nguồn tài chính và nguồn lực khác. Khi tính chỉ tiêu này phải căn cứ vào số lượng sản phẩm hiện vật thực tế đã sản xuất ra của thiết bị máy móc hoặc dây chuyền sản xuất ở các cơ sở trong một thời gian nhất định (thường theo thời gian của năng lực thiết kế quy định).

2. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi theo một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu, loại hình kinh tế, tên các ngành kinh tế cấp I theo danh mục VSIC 2018, tên tỉnh, thành phố theo danh mục hành chính và theo vùng kinh tế - xã hội.

- Cột 1: Ghi giá trị đầu tư có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực sản xuất thực tế có tại ngày 31 tháng 12 năm trước năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 4: Ghi giá trị đầu tư có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 2: Ghi năng lực sản xuất theo thiết kế có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Cột 3: Ghi năng lực sản xuất thực tế có tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo tương ứng với nội dung cột A.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra năng lực sản xuất của một số sản phẩm công nghiệp.

Biểu số: 005.N/BCB-CT
Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**TỶ LỆ CỤM CÔNG NGHIỆP
ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
TẬP TRUNG ĐẠT TIÊU CHUẨN
MÔI TRƯỜNG**
Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Công Thương
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm)	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1.Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hưng Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14= Mã 15 +... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			

	Mã số	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm)	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Lào Cai	19			
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			

	Mã số	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm)	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Bình Thuận	43			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			
Đắk Nông	48			
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			

	Mã số	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động (Cụm)	Tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Cụm)	Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Cần Thơ	66			
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-CT: Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là tỷ lệ phần trăm (%) các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường trong tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động.

b) Phương pháp tính

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (\%)} = \frac{\text{Số lượng cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường}}{\text{Tổng số cụm công nghiệp đang hoạt động}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng số các cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Công Thương.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-XD	Số lượng đô thị	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-XD	Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-XD	Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-XD	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm báo cáo sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-XD

Ban hành kèm theo Nghị định số

/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm

báo cáo

SỐ LƯỢNG ĐÔ THỊ

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
1. Thành phố trực thuộc trung ương (đặc biệt và loại I)	01	
- Thành phố Hà Nội	02	
+ Các quận nội thành	03	
+ Đô thị trực thuộc:	04	
Đô thị loại I	05	
Đô thị loại II	06	
Đô thị loại III	07	
Đô thị loại IV	08	
Đô thị loại V	09	
- Thành phố Hồ Chí Minh	10	
+ Các quận nội thành	11	
+ Đô thị trực thuộc:	12	
Đô thị loại I	13	
Đô thị loại II	14	
Đô thị loại III	15	
Đô thị loại IV	16	
Đô thị loại V	17	
- Thành phố Hải Phòng	18	
+ Các quận nội thành	19	
+ Đô thị trực thuộc:	20	
Đô thị loại I	21	
Đô thị loại II	22	
Đô thị loại III	23	
Đô thị loại IV	24	
Đô thị loại V	25	
- Thành phố Đà Nẵng	26	
+ Các quận nội thành	27	
+ Đô thị trực thuộc:	28	
Đô thị loại I	29	

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại II	30	
Đô thị loại III	31	
Đô thị loại IV	32	
Đô thị loại V	33	
- Thành phố Cần thơ	34	
+ Các quận nội thành	35	
+ Đô thị trực thuộc:	36	
Đô thị loại I	37	
Đô thị loại II	38	
Đô thị loại III	39	
Đô thị loại IV	40	
Đô thị loại V	41	
- Thành phố	...	
+ Các quận nội thành		
+ Đô thị trực thuộc:		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
2. Chia theo địa phương		
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng		
Đô thị loại đặc biệt		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hà Nội		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
- Vĩnh Phúc		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bắc Ninh		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Quảng Ninh		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hải Dương		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hải Phòng		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hưng Yên		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Thái Bình		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hà Nam		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Nam Định		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Ninh Bình		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
2.2. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hà Giang		
Đô thị loại I		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Cao Bằng		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bắc Kạn		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Tuyên Quang		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Lào Cai		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Yên Bái		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
- Thái Nguyên		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Lạng Sơn		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bắc Giang		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Phú Thọ		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Điện Biên		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Lai Châu		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Sơn La		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hòa Bình		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Thanh Hóa		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Nghệ An		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hà Tĩnh		
Đô thị loại I		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Quảng Bình		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Quảng Trị		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Thừa Thiên Huế		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Đà Nẵng		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Quảng Nam		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
- Quảng Ngãi		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bình Định		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Phú Yên		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Khánh Hòa		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Ninh Thuận		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bình Thuận		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
2.4. Vùng Tây Nguyên		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Kon Tum		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Gia Lai		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Đắk Lắk		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Đắk Nông		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Lâm Đồng		
Đô thị loại I		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
2.5. Vùng Đông Nam Bộ		
Đô thị loại đặc biệt		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bình Phước		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Tây Ninh		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bình Dương		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Đồng Nai		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại V		
- Bà Rịa - Vũng Tàu		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- TP. Hồ Chí Minh		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
2.6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Long An		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Tiền Giang		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bến Tre		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Trà Vinh		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Vĩnh Long		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Đồng Tháp		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- An Giang		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Kiên Giang		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Cần Thơ		

	Mã số	Số lượng đô thị (đô thị)
A	B	1
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Hậu Giang		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Sóc Trăng		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Bạc Liêu		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		
- Cà Mau		
Đô thị loại I		
Đô thị loại II		
Đô thị loại III		
Đô thị loại IV		
Đô thị loại V		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-XD: Số lượng đô thị**1. Khái niệm, phương pháp tính**

- Số lượng đô thị là tổng số đô thị toàn quốc từ loại đặc biệt đến loại V và được tổng hợp của từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về số lượng, loại đô thị.

- Đô thị phân theo loại đô thị thành 6 loại như sau:

+ Đô thị loại đặc biệt là thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm các quận nội thành và các đô thị trực thuộc).

+ Đô thị loại I.

+ Đô thị loại II.

+ Đô thị loại III.

+ Đô thị loại IV.

+ Đô thị loại V.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng đô thị theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời kỳ thu thập số liệu: Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng

Biểu số: 002.N/BCB-XD

Ban hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo

**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở
THEO DỰ ÁN HOÀN THÀNH
TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: m²

	Mã số	Tổng số	Căn hộ chung cư			Nhà ở riêng lẻ		
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:	
				Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
A	B	1 = 2+5	2 = 3+4	3	4	5 = 6+7	6	7
Tổng số	01							
Chia theo địa phương								
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02							
Hà Nội	03							
Vĩnh Phúc	04							
Bắc Ninh	05							
Quảng Ninh	06							
Hải Dương	07							
Hải Phòng	08							
Hung Yên	09							
Thái Bình	10							
Hà Nam	11							
Nam Định	12							
Ninh Bình	13							
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14							
Hà Giang	15							
Cao Bằng	16							
Bắc Kạn	17							
Tuyên Quang	18							
Lào Cai	19							

	Mã số	Tổng số	Căn hộ chung cư			Nhà ở riêng lẻ		
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:	
				Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
A	B	1 = 2+5	2 = 3+4	3	4	5 = 6+7	6	7
Yên Bái	20							
Thái Nguyên	21							
Lạng Sơn	22							
Bắc Giang	23							
Phú Thọ	24							
Điện Biên	25							
Lai Châu	26							
Sơn La	27							
Hòa Bình	28							
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29							
Thanh Hóa	30							
Nghệ An	31							
Hà Tĩnh	32							
Quảng Bình	33							
Quảng Trị	34							
Thừa Thiên Huế	35							
Đà Nẵng	36							
Quảng Nam	37							
Quảng Ngãi	38							
Bình Định	39							
Phú Yên	40							
Khánh Hòa	41							
Ninh Thuận	42							
Bình Thuận	43							
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44							
Kon Tum	45							
Gia Lai	46							
Đắk Lắk	47							

	Mã số	Tổng số	Căn hộ chung cư			Nhà ở riêng lẻ		
			Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:	
				Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
A	B	1 = 2+5	2 = 3+4	3	4	5 = 6+7	6	7
Đắk Nông	48							
Lâm Đồng	49							
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50= Mã 51 +... + Mã 56)	50							
Bình Phước	51							
Tây Ninh	52							
Bình Dương	53							
Đồng Nai	54							
Bà Rịa - Vũng Tàu	55							
TP. Hồ Chí Minh	56							
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57= Mã 58 +... + Mã 70)	57							
Long An	58							
Tiền Giang	59							
Bến Tre	60							
Trà Vinh	61							
Vĩnh Long	62							
Đồng Tháp	63							
An Giang	64							
Kiên Giang	65							
Cần Thơ	66							
Hậu Giang	67							
Sóc Trăng	68							
Bạc Liêu	69							
Cà Mau	70							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn căn hộ, căn nhà đã hoàn thành xây dựng trong năm tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở, gồm diện tích các căn hộ, căn nhà tại các dự án đầu tư xây dựng nhà ở hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả diện tích những căn hộ, căn nhà xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà cũ đã hư hỏng).

Phương pháp tính:

- Đối với căn hộ chung cư:

Diện tích căn hộ chung cư được tính bằng tổng diện tích sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân; không tính diện tích sử dụng chung (như: cầu thang hành lang chung, nhà bếp và nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ, phòng văn hóa,...).

- Đối với nhà ở riêng lẻ:

+ Diện tích nhà ở riêng lẻ được tính bằng diện tích sàn xây dựng sử dụng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí,... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà; không tính diện tích của những công trình độc lập khác không dùng cho mục đích để ở của hộ gia đình (như: Nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho,...);

+ Đối với nhà ở một tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung, cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Đối với nhà ở nhiều tầng thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả phần tường (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung, cột chung ở các tầng thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó;

+ Trường hợp nhà ở có gác xép đảm bảo chiều cao từ gác xép đến trần từ 2,1m trở lên và diện tích tối thiểu 4m² thì phần gác xép này được tính vào tổng diện tích ở của căn nhà.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1, 2, 5: Ghi tổng diện tích nhà ở, căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 3,4: Ghi tổng diện tích toàn bộ các căn hộ chung cư theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố tương ứng với các dòng của cột A.

- Cột 6,7: Ghi tổng diện tích nhà ở riêng lẻ theo dự án hoàn thành trong năm báo cáo của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố tương ứng với các dòng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng.

Biểu số: 003.N/BCB-XDBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**SỐ LƯỢNG NHÀ Ở XÃ HỘI
HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Căn hộ/nhà ở

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo khu vực				
- Thành thị	02			
- Nông thôn	03			
2. Chia theo địa phương				
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 04 = Mã 05 + ... + Mã 15)	04			
Hà Nội	05			
Vĩnh Phúc	06			
Bắc Ninh	07			
Quảng Ninh	08			
Hải Dương	09			
Hải Phòng	10			
Hưng Yên	11			
Thái Bình	12			
Hà Nam	13			
Nam Định	14			
Ninh Bình	15			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 16 = Mã 17 + ... + Mã 30)	16			
Hà Giang	17			
Cao Bằng	18			
Bắc Kạn	19			
Tuyên Quang	20			

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3
Lào Cai	21			
Yên Bái	22			
Thái Nguyên	23			
Lạng Sơn	24			
Bắc Giang	25			
Phú Thọ	26			
Điện Biên	27			
Lai Châu	28			
Sơn La	29			
Hòa Bình	30			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 31 = Mã 32 +... + Mã 45)	31			
Thanh Hóa	32			
Nghệ An	33			
Hà Tĩnh	34			
Quảng Bình	35			
Quảng Trị	36			
Thừa Thiên Huế	37			
Đà Nẵng	38			
Quảng Nam	39			
Quảng Ngãi	40			
Bình Định	41			
Phú Yên	42			
Khánh Hòa	43			
Ninh Thuận	44			
Bình Thuận	45			
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 46 = Mã 47 +... + Mã 51)	46			
Kon Tum	47			
Gia Lai	48			

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3
Đắk Lắk	49			
Đắk Nông	50			
Lâm Đồng	51			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 52 = Mã 53 +... + Mã 58)	52			
Bình Phước	53			
Tây Ninh	54			
Bình Dương	55			
Đồng Nai	56			
Bà Rịa - Vũng Tàu	57			
TP. Hồ Chí Minh	58			
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 59 = Mã 60 +... + Mã 72)	59			
Long An	60			
Tiền Giang	61			
Bến Tre	62			
Trà Vinh	63			
Vĩnh Long	64			
Đồng Tháp	65			
An Giang	66			
Kiên Giang	67			
Cần Thơ	68			
Hậu Giang	69			
Sóc Trăng	70			
Bạc Liêu	71			
Cà Mau	72			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 004.N/BCB-XDBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỔNG DIỆN TÍCH NHÀ Ở XÃ
HỘI HOÀN THÀNH TRONG NĂM**

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: m²

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3
Tổng số	01			
1. Chia theo khu vực				
- Thành thị	02			
- Nông thôn	03			
2. Chia theo địa phương				
2.1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 04 = Mã 05 +... + Mã 15)	04			
Hà Nội	05			
Vĩnh Phúc	06			
Bắc Ninh	07			
Quảng Ninh	08			
Hải Dương	09			
Hải Phòng	10			
Hưng Yên	11			
Thái Bình	12			
Hà Nam	13			
Nam Định	14			
Ninh Bình	15			
2.2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 16 = Mã 17 +... + Mã 30)	16			
Hà Giang	17			
Cao Bằng	18			
Bắc Kạn	19			
Tuyên Quang	20			

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3
Lào Cai	21			
Yên Bái	22			
Thái Nguyên	23			
Lạng Sơn	24			
Bắc Giang	25			
Phú Thọ	26			
Điện Biên	27			
Lai Châu	28			
Sơn La	29			
Hòa Bình	30			
2.3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 31= Mã 32 +... + Mã 45)	31			
Thanh Hóa	32			
Nghệ An	33			
Hà Tĩnh	34			
Quảng Bình	35			
Quảng Trị	36			
Thừa Thiên Huế	37			
Đà Nẵng	38			
Quảng Nam	39			
Quảng Ngãi	40			
Bình Định	41			
Phú Yên	42			
Khánh Hòa	43			
Ninh Thuận	44			
Bình Thuận	45			
2.4. Vùng Tây Nguyên (Mã 46 = Mã 47 +... + Mã 51)	46			
Kon Tum	47			
Gia Lai	48			
Đắk Lắk	49			

	Mã số	Tổng số	Chia theo loại nhà	
			Nhà chung cư	Nhà ở riêng lẻ
A	B	1 = 2+3	2	3
Đắk Nông	50			
Lâm Đồng	51			
2.5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 52 = Mã 53 +... + Mã 58)	52			
Bình Phước	53			
Tây Ninh	54			
Bình Dương	55			
Đồng Nai	56			
Bà Rịa - Vũng Tàu	57			
TP. Hồ Chí Minh	58			
2.6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 59= Mã 60 +... + Mã 72)	59			
Long An	60			
Tiền Giang	61			
Bến Tre	62			
Trà Vinh	63			
Vĩnh Long	64			
Đồng Tháp	65			
An Giang	66			
Kiên Giang	67			
Cần Thơ	68			
Hậu Giang	69			
Sóc Trăng	70			
Bạc Liêu	71			
Cà Mau	72			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-XD: Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

Biểu số 004.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng số căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm.

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm là tổng diện tích căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng trong năm (tính theo m^2).

Phương pháp tính:

- Tổng số nhà ở xã hội hoàn thành trong năm được xác định bằng cách cộng toàn bộ số lượng các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng. Mỗi căn hộ, nhà ở xã hội đã hoàn thành xây dựng tại thời kỳ báo cáo được tính là một đơn vị;

- Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm (đơn vị tính m^2) được xác định bằng cách cộng toàn bộ diện tích các căn hộ, nhà ở xã hội đã được hoàn thành xây dựng trong năm (bao gồm cả các căn hộ, nhà ở xã hội đã được xây dựng lại sau khi phá dỡ nhà ở cũ đã hư hỏng và diện tích mở rộng sau khi cải tạo nhà ở);

- Các nguyên tắc xác định diện tích nhà ở tương tự như nguyên tắc xác định tổng diện tích nhà ở theo dự án hoàn thành trong năm.

2. Cách ghi biểu

a) Biểu số 003.N/BCB-XD: Số lượng nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

- Cột 1: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi số lượng căn hộ/nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

b) Biểu số 004.N/BCB-XD: Tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm

- Cột 1: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm theo các dòng tương ứng của cột A.

- Cột 2, 3: Ghi tổng diện tích nhà ở xã hội hoàn thành trong năm chia theo loại nhà theo các dòng tương ứng của cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng.

Biểu số: 005.N/BCB-XDBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 31 tháng 3 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ DÂN SỐ ĐÔ THỊ
ĐƯỢC CUNG CẤP NƯỚC
SẠCH QUA HỆ THỐNG CẤP
NƯỚC TẬP TRUNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Xây dựng

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 + ... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hưng Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 + ... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			

	Mã số	Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			

	Mã số	Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2	3 = (2:1)×100
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			
Đắk Nông	48			
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57= Mã 58 +... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			

	Mã số	Tổng dân số khu vực đô thị (1000 người)	Dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (1000 người)	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-XD: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch là nước được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước, cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Dân số đô thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung so với tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số đô thị được} \\ \text{cung cấp nước sạch qua hệ} \\ \text{thống cấp nước tập trung} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch} \\ \text{qua hệ thống cấp nước tập trung} \end{array}}{\text{Tổng dân số đô thị}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực đô thị của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành Xây dựng.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP ngày tháng năm 2024 của Chính phủ)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Thời điểm, thời kỳ số liệu	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng hiện có	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ che phủ rừng	Năm	Số liệu năm báo cáo (tại ngày 31 tháng 12 năm báo cáo)	Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
5	005.N/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương	Năm	Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12)	Báo cáo năm: Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo
6	006.Q/BCB-NNPTNT	Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản	Quý	Số liệu từ ngày 26 tháng cuối của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo	Báo cáo quý: Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo
7	007.N/BCB-NNPTNT	Kế hoạch sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản chủ yếu	Năm	Số liệu năm báo cáo	Ngày 27 tháng 3 năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-NNPTNTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ DÂN SỐ NÔNG THÔN
SỬ DỤNG NƯỚC SẠCH ĐÁP
ỨNG QUY CHUẨN**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người)	Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người)	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02= Mã 03 +... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hưng Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			

	Mã số	Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người)	Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người)	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29 = Mã 30 +... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			

	Mã số	Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người)	Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người)	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			
Đắk Nông	48			
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50 = Mã 51 +... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			

	Mã số	Tổng dân số khu vực nông thôn (1000 người)	Dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (1000 người)	Tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2:1)×100
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn

1. Khái niệm, phương pháp tính

Nước sạch đáp ứng quy chuẩn là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn là tỷ lệ phần trăm giữa dân số sống ở khu vực nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn so với tổng dân số ở khu vực nông thôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (\%)} = \frac{\text{Dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn}}{\text{Tổng dân số nông thôn}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tỷ lệ dân số khu vực nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn qua hệ thống cấp nước tập trung của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và của từng vùng kinh tế - xã hội có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

Lưu ý: Cột 3 = (Cột 2 : Cột 1) × 100

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có):

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Biểu số: 002.N/BCB-NNPTNT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP
ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Tổng diện tích rừng hiện có	Rừng tự nhiên				Rừng trồng			
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất		Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất
(A)	(B)	(1) = (2)+(6)	(2) = (3)+(4)+(5)	(3)	(4)	(5)	(6) = (7)+(8)+(9)	(7)	(8)	(9)
Bạc Liêu	69									
Cà Mau	70									

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-NNPTNT: Diện tích rừng hiện có

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Căn cứ theo nguồn gốc hình thành, bao gồm rừng tự nhiên và rừng trồng, trong đó:

- Rừng tự nhiên là rừng có sẵn trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên hoặc tái sinh có trồng bổ sung, bao gồm:

+ Rừng nguyên sinh là rừng tự nhiên chưa hoặc ít bị tác động bởi con người; chưa làm thay đổi cấu trúc của rừng;

+ Rừng thứ sinh là rừng tự nhiên đã bị tác động bởi con người tới mức làm cấu trúc rừng bị thay đổi, gồm: rừng thứ sinh phục hồi tự nhiên sau nương rẫy, cháy rừng hoặc các hoạt động làm mất rừng khác; rừng thứ sinh sau khai thác chọn cây gỗ và các loại lâm sản khác;

- Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng mới trên đất chưa có rừng; cải tạo rừng tự nhiên; trồng lại hoặc tái sinh sau khai thác rừng trồng.

Căn cứ vào mục đích sử dụng chủ yếu, được phân thành 3 loại: Rừng đặc dụng; rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng; cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bao gồm:

+ Vườn quốc gia;

+ Khu dự trữ thiên nhiên;

+ Khu bảo tồn loài - sinh cảnh;

+ Khu bảo vệ cảnh quan gồm rừng bảo tồn di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; rừng tín ngưỡng; rừng bảo vệ môi trường đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao;

+ Khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học; vườn thực vật quốc gia; rừng giống quốc gia.

- Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; được phân theo mức độ xung yếu bao gồm:

+ Rừng phòng hộ đầu nguồn; rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư; rừng phòng hộ biên giới;

+ Rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay; rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển.

- Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để cung cấp lâm sản; sản xuất, kinh doanh lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp; du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

Phân chia rừng theo loài cây:

- Rừng gỗ, chủ yếu có các loài cây thân gỗ, bao gồm:

+ Rừng cây lá rộng là rừng có các loài cây gỗ lá rộng chiếm trên 75% số cây, bao gồm: rừng lá rộng thường xanh, rừng lá rộng rụng lá và rừng lá rộng nửa rụng lá;

+ Rừng cây lá kim là rừng có các loài cây lá kim chiếm trên 75% số cây;

+ Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim là rừng có các loài cây gỗ lá rộng và cây lá kim với tỷ lệ hỗn giao theo số cây mỗi loại từ 25% đến 75%.

- Rừng tre nứa là rừng có thành phần chính là các loài cây thuộc phân họ tre nứa chiếm 75% số cây trở lên.

- Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa là rừng có độ tàn che của các loài cây gỗ chiếm từ 50% độ tàn che của rừng trở lên;

- Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ là rừng có độ tàn che của các loài tre, nứa chiếm trên 50% độ tàn che của rừng.

- Rừng cau dừa là rừng có thành phần chính là các loài họ cau chiếm trên 75% số cây.

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có rừng (Không bao gồm diện tích đang hình thành rừng (chưa đủ tiêu chuẩn là rừng).

Diện tích đang hình thành rừng, gồm:

- Diện tích có cây gỗ tái sinh đang trong giai đoạn khoanh nuôi, phục hồi để thành rừng.

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng.
- Diện tích khác đang được sử dụng để bảo vệ và phát triển rừng.

b) Phương pháp tính

Số liệu diện tích có rừng là số liệu tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích rừng hiện có của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 2, 3, 4, 5: Ghi số liệu diện tích rừng tự nhiên hiện có của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tương ứng với các dòng ở cột A.

- Cột 6, 7, 8, 9: Ghi số liệu diện tích rừng trồng hiện có của toàn quốc, của từng tỉnh, thành phố và vùng kinh tế - xã hội chia theo mục đích sử dụng, bao gồm: Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất tương ứng với các dòng ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Điều tra kiểm kê rừng.

Biểu số: 003.N/BCB-NNPTNTBan hành kèm theo Nghị định số
/2024/NĐ-CP ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm
báo cáo**TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG**

Có tại ngày 31 tháng 12 năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

	Mã số	Diện tích đất tự nhiên (Ha)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2) : (1)
Tổng số	01			
Chia theo địa phương				
1. Vùng đồng bằng sông Hồng (Mã 02 = Mã 03 +... + Mã 13)	02			
Hà Nội	03			
Vĩnh Phúc	04			
Bắc Ninh	05			
Quảng Ninh	06			
Hải Dương	07			
Hải Phòng	08			
Hưng Yên	09			
Thái Bình	10			
Hà Nam	11			
Nam Định	12			
Ninh Bình	13			
2. Vùng trung du và miền núi phía Bắc (Mã 14 = Mã 15 +... + Mã 28)	14			
Hà Giang	15			
Cao Bằng	16			
Bắc Kạn	17			
Tuyên Quang	18			
Lào Cai	19			
Yên Bái	20			
Thái Nguyên	21			

	Mã số	Diện tích đất tự nhiên (Ha)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2) : (1)
Lạng Sơn	22			
Bắc Giang	23			
Phú Thọ	24			
Điện Biên	25			
Lai Châu	26			
Sơn La	27			
Hòa Bình	28			
3. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (Mã 29= Mã 30 +... + Mã 43)	29			
Thanh Hóa	30			
Nghệ An	31			
Hà Tĩnh	32			
Quảng Bình	33			
Quảng Trị	34			
Thừa Thiên Huế	35			
Đà Nẵng	36			
Quảng Nam	37			
Quảng Ngãi	38			
Bình Định	39			
Phú Yên	40			
Khánh Hòa	41			
Ninh Thuận	42			
Bình Thuận	43			
4. Vùng Tây Nguyên (Mã 44 = Mã 45 +... + Mã 49)	44			
Kon Tum	45			
Gia Lai	46			
Đắk Lắk	47			
Đắk Nông	48			

	Mã số	Diện tích đất tự nhiên (Ha)	Diện tích rừng hiện có (Ha)	Tỷ lệ che phủ rừng (%)
(A)	(B)	(1)	(2)	(3) = (2) : (1)
Lâm Đồng	49			
5. Vùng Đông Nam Bộ (Mã 50= Mã 51 +... + Mã 56)	50			
Bình Phước	51			
Tây Ninh	52			
Bình Dương	53			
Đồng Nai	54			
Bà Rịa - Vũng Tàu	55			
TP. Hồ Chí Minh	56			
6. Vùng đồng bằng sông Cửu Long (Mã 57 = Mã 58 +... + Mã 70)	57			
Long An	58			
Tiền Giang	59			
Bến Tre	60			
Trà Vinh	61			
Vĩnh Long	62			
Đồng Tháp	63			
An Giang	64			
Kiên Giang	65			
Cần Thơ	66			
Hậu Giang	67			
Sóc Trăng	68			
Bạc Liêu	69			
Cà Mau	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 003.N/BCB-NNPTNT: Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm giữa diện tích rừng hiện có so với tổng diện tích đất tự nhiên trên một phạm vi địa lý nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = \frac{\text{Diện tích rừng hiện có}}{\text{Tổng diện tích đất tự nhiên}} \times 100$$

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi diện tích đất tự nhiên theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 2: Ghi diện tích rừng hiện có theo các dòng tương ứng của cột A.
- Cột 3: Ghi tỷ lệ che phủ rừng của cả nước, từng tỉnh, thành phố và theo vùng kinh tế xã - hội.
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Tại thời điểm 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.
- Điều tra kiểm kê rừng.
- Dữ liệu hành chính.

Biểu số: 004.N/BCB-NNPTNT

Ban hành kèm theo Nghị định số
ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo

THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI THEO LOẠI THIÊN TAI

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất						
			Số người chết (Người)		Số người bị mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ							
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
Sạt lở, sạt lún bờ biển, bờ sông	07														
Thiên tai khác (ghi rõ ...)	08														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm:

- Bão, nước dâng;
- Gió mạnh trên biển;
- Áp thấp nhiệt đới;
- Mưa lớn, lũ, ngập lụt;
- Lốc, sét, mưa đá;
- Sương muối, sương mù, rét hại;
- Xâm nhập mặn;
- Hạn hán, nắng nóng;
- Động đất;
- Sóng thần;
- Sạt lở, sụt lún đất;
- Thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Thiệt hại xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Người chết là những người bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra và đã tìm thấy xác. Không tính những người chết do các nguyên nhân khác trong thời gian thiên tai xảy ra tại địa phương; Người mất tích là những người không tìm thấy sau khi thiên tai xảy ra, có thể đã bị chết do thiên tai trực tiếp gây ra nhưng chưa tìm thấy xác hoặc chưa có tin tức sau khi thiên tai xảy ra. Người mất tích sau 1 năm thiên tai xảy ra được coi là chết; Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường.

Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Thiệt hại về vật chất do thiên tai trực tiếp gây ra là sự phá huỷ toàn bộ hoặc một phần (sập đổ, cuốn trôi, ngập nước, xói lở, bồi lấp, hư hại,...) ở các mức độ khác nhau về vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái. Vật chất bị phá huỷ gồm nhà cửa

(nhà ở, bệnh viện, trường học, v.v...) và các trang thiết bị bên trong; tài nguyên thiên nhiên và kết cấu hạ tầng (đất đai, hệ thống đê bảo vệ, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống, hệ thống cấp nước, hệ thống điện, v.v...).

Nhà bị sập, bị cuốn trôi là những ngôi nhà bị sập đổ hoàn toàn hoặc bị cuốn trôi thiệt hại trên 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai không thể sửa chữa hoặc khắc phục lại được.

Nhà bị hư hại một phần như tóc mái, lở tường, ngập nước (gồm bị ngập sàn, nền, mức độ ngập từ 0,2 m trở lên đối với diện tích sinh hoạt thường xuyên)... thiệt hại dưới 70% do ảnh hưởng trực tiếp của thiên tai có thể sửa chữa, khôi phục hoặc cải tạo lại, đảm bảo an toàn để ở.

Diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại là diện tích lúa, hoa màu bị thiệt hại không thu hoạch được do thiên tai trực tiếp gây ra.

Thiệt hại về động vật nuôi bao gồm các loại gia súc, gia cầm bị chết, cuốn trôi, vùi lấp.

Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Phân loại thiên tai:

Mã 1: Gồm các loại thiên tai: Bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển.

Mã 2: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa lũ lớn: Mưa lớn gây lũ lụt, gây sạt lở đất, lũ quét, ngập lụt.

Mã 3: Gồm các loại thiên tai liên quan tới những trận mưa ngắn: mưa giông, mưa lốc, mưa đá, sét đánh, giông sét.

Mã 4: Gồm các loại thiên tai liên quan tới rét: Sương muối, sương mù, rét đậm, rét hại, băng giá.

Mã 5: Gồm các loại thiên tai: hạn hán, nắng nóng; xâm nhập mặn.

Mã 6: Gồm các loại thiên tai liên quan tới sạt lở, sụt lún bờ biển, bờ sông.

Mã 7: Thiên tai khác là tất cả các loại thiên tai chưa kể đến ở các mã trên (Vd: Động đất, sóng thần)

Lưu ý: Cháy rừng không thống kê vào thiên tai.

b) Phương pháp tính

(1) Phạm vi thu thập số liệu: Các tỉnh bị ảnh hưởng do thiên tai.

(2) Thời kỳ thu thập số liệu: Năm.

Báo cáo năm: Được tính từ ngày 01 tháng 01 năm đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo. Báo cáo năm là báo cáo tổng hợp của các đợt xảy ra thiên tai trong năm.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.

- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.

- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.

- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.

- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.

- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.

- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.

- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).

- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).

- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.

- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.

- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi

- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.

- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng...).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Biểu số: 005.N/BCB-NNPTNT

Ban hành kèm theo Nghị định số /2024/NĐ-CP

ngày / /2024

Ngày nhận báo cáo:

Ngày 05 tháng 5 năm kế tiếp sau năm báo cáo

THIÊN TAI VÀ MỨC ĐỘ THIẾT HẠI CHIA THEO THEO ĐỊA PHƯƠNG

Năm ...

Đơn vị báo cáo:

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Đơn vị nhận báo cáo:

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

	Mã số	Số vụ thiên tai (Vụ)	Thiệt hại về người						Thiệt hại về vật chất						
			Số người chết (Người)		Số người mất tích (Người)		Số người bị thương (Người)		Nhà bị sập, bị cuốn trôi (Nhà)	Nhà bị hư hại (Nhà)	Diện tích lúa bị thiệt hại (Ha)	Diện tích hoa màu bị thiệt hại (Ha)	Gia súc bị chết, cuốn trôi (Con)	Gia cầm bị chết, cuốn trôi (Con)	Tổng giá trị thiệt hại ước tính (Triệu đồng)
			Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ							
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
An Giang	64														
Kiên Giang	65														
Cần Thơ	66														
Hậu Giang	67														
Sóc Trăng	68														
Bạc Liêu	69														
Cà Mau	70														

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại chia theo địa phương

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số 004.H/BCB-NNPTNT: Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số vụ thiên tai theo từng loại thiên tai xảy ra trong tháng/năm có ảnh hưởng đến tỉnh, thành phố.
- Cột 2: Ghi tổng số người chết là nam do thiên tai.
- Cột 3: Ghi tổng số người chết là nữ do thiên tai.
- Cột 4: Ghi tổng số người mất tích là nam do thiên tai.
- Cột 5: Ghi tổng số người mất tích là nữ do thiên tai.
- Cột 6: Ghi tổng số người bị thương là nam do thiên tai.
- Cột 7: Ghi tổng số người bị thương là nữ do thiên tai.
- Cột 8: Ghi số nhà bị sập, bị cuốn trôi (nhà bị thiệt hại trên 70%).
- Cột 9: Ghi số nhà bị hư hại, nhà bị hư hại bao gồm nhà bị sạt lở, tốc mái, ngập nước và hư hại khác (thiệt hại từ 30% đến dưới 70%).
- Cột 10: Ghi tổng diện tích lúa bị thiệt hại.
- Cột 11: Ghi tổng diện tích hoa màu bị thiệt hại.
- Cột 12: Ghi số gia súc bị chết, cuốn trôi
- Cột 13: Ghi số gia cầm bị chết, cuốn trôi.
- Cột 14: Ghi tổng tất cả giá trị thiệt hại ước tính do thiên tai gây ra. (tất cả thiệt hại ước bằng tiền mặt về vật chất, nông nghiệp, đường xá, cơ sở hạ tầng...).
- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm báo cáo.
- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Ngày 27 tháng cuối quý báo cáo

Quý năm

Tổng cục Thống kê

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Chi tiêu		Đơn vị tính	Năm trước năm báo cáo						Năm báo cáo							
			Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm	Quý I	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm
(A)		(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
canh, thâm canh	trắng (bị thiệt hại từ 70% trở lên)															
6. Số lượng cá tra giống được kiểm dịch		Triệu con														
7. Số lượng tôm giống được kiểm dịch		"														
Trong đó: Tôm sú giống được kiểm dịch		"														
Tôm thẻ chân trắng giống được kiểm dịch		"														
8. Diện tích thủy sản bị xâm nhập mặn		Ha														
9. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản được đăng ký, đăng kiểm		Chiếc	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x	x	
10. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản được gắn thiết bị hành trình		"														
11. Số lượng tàu thuyền khai thác thủy sản vi phạm IUU bị xử phạt		"														

Ghi chú: () Đối với lĩnh vực “Chăn nuôi” bắt đầu thực hiện báo cáo khi hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia chăn nuôi hoàn thiện và được áp dụng trên phạm vi toàn quốc.*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 006.Q/BCB-NNPTNT: Một số chỉ tiêu về sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Cây hằng năm

a) *Cây hằng năm* là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một (01) năm. Theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cây hằng năm được phân thành các nhóm cây sau:

- Lúa;
- Ngô và cây lương thực có hạt khác: gồm ngô, kê, mỳ, mạch...;
- Cây lấy củ có chất bột: gồm khoai lang, sắn, khoai sọ, khoai tây, dong riềng...;
- Cây mía;
- Cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Cây lấy sợi: gồm bông, đay, cói, lanh và cây lấy sợi khác;
- Cây có hạt chứa dầu: gồm lạc (đậu phộng), đậu tương (đậu nành), vừng (mè), cây có hạt chứa dầu khác;
- Cây rau, đậu các loại, hoa;
- Cây hằng năm khác: Gồm nhóm cây gia vị, dược liệu, hương liệu và nhóm cây hằng năm khác như: sen lấy hạt, cỏ voi, muồng muồng, ngô sinh khối,... và cây hằng năm khác chưa được phân vào đâu.

Các hình thức gieo trồng cây hằng năm gồm: trồng trần, trồng xen, trồng gối vụ, trồng lưu gốc. Trong đó:

- Trồng trần: Trên một diện tích, trong 1 vụ chỉ trồng 1 loại cây với mật độ cây trồng bình thường theo tập quán từng địa phương. Trong 1 vụ sản xuất có thể trồng 1 lần như lúa, ngô hoặc trồng nhiều lần như một số loại rau.

- Trồng xen: Trên một diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Cây trồng chính có mật độ bình thường, cây trồng xen được trồng nhằm tiết kiệm diện tích nên mật độ cây thưa hơn so với trồng trần. Trồng xen có thể là giữa các cây hằng năm với nhau hoặc cây hằng năm xen với cây lâu năm.

- Trồng gối vụ: Trên một diện tích, khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau với mật độ bình thường nhằm tranh thủ thời vụ.

- Trồng lưu gốc: Là hình thức trồng 01 lần nhưng cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều vụ của năm như: mía, rau muống, sả...

b) Phương pháp tính

- Diện tích các loại cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Bao gồm diện tích hiện có đến thời điểm điều tra theo từng loại cây. Diện tích cây hàng năm được tính trên cơ sở cây trồng trần, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích.

- Diện tích từng nhóm cây bằng tổng diện tích các loại cây trong nhóm. Tổng diện tích cây hàng năm bằng tổng diện tích các nhóm cây.

- Quy ước như sau:

+ *Diện tích gieo trồng* là diện tích thực tế có gieo trồng các loại cây hàng năm đến thời điểm báo cáo.

+ *Diện tích mất trắng* là diện tích do ảnh hưởng tiêu cực của sâu bệnh, thời tiết,... sản lượng thu hoạch đạt dưới 30% so với sản lượng thu hoạch được trong điều kiện sản xuất bình thường.

+ *Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch* là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng (ví dụ: diện tích dưa hấu, củ cải, ... đến kỳ thu hoạch, do giá bán quá thấp người dân bỏ lại sản phẩm trên đồng, không thu hoạch).

+ *Diện tích thu hoạch* = *Diện tích gieo trồng* - *diện tích mất trắng* - *diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch*

- Cách tính diện tích tương ứng với mỗi hình thức gieo trồng như sau:

+ Trồng trần: Cây trồng trần được tính 1 lần diện tích trong 1 vụ sản xuất bất kể trồng bao nhiêu lần trong vụ. Quy định tính một lần diện tích trong vụ sản xuất đối với các nhóm cây như sau:

(1) Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...).

(2) Các loại cây trong 1 năm chỉ phải gieo trồng 1 lần nhưng có thể cho thu hoạch nhiều lần (rau muống, mùng tơi, rau ngót, củ voi...).

(3) Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

+ Trồng xen: Trong trồng xen, cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để qui đổi ra diện tích trồng trần. Vì vậy, trên đất có trồng xen, diện tích gieo trồng lớn hơn nhưng không quá 2 lần trồng trần.

+ Trồng gối vụ: Cây trồng gối vụ cả cây trồng trước và cây trồng sau đều tính một lần diện tích như trồng trần; nếu trong một vụ sản xuất có trồng gối vụ từ 2 loại cây trở lên thì mỗi loại cây tính 1 lần diện tích.

+ Trồng lưu gốc:

(1) Đối với những cây thu hoạch 1 lần trong 1 vụ: thì mỗi vụ tính một lần diện tích gieo trồng;

(2) Đối với những cây cả năm thu hoạch 1-2 lần thì mỗi lần thu hoạch tính một lần diện tích gieo trồng.

- Lưu ý:

+ Đối với những cây gieo trồng vụ trước/năm trước nhưng đến vụ tiếp theo/năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mì,...) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào vụ/năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

+ Đối với cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm: Khi tính diện tích gieo trồng cây hằng năm gieo trồng trên đất trồng cây lâu năm chưa khép tán, thường thì mật độ cây trồng thấp hơn mật độ cây trồng trần. Do vậy, cần xem xét lượng giống sử dụng cho những loại diện tích này so với lượng giống sử dụng trồng trần để quy đổi ra diện tích gieo trồng chuẩn.

+ Đối với diện tích đất trồng cỏ: Chỉ tính diện tích đất trồng cỏ cho thu hoạch và tính toán được sản lượng. Bao gồm cả diện tích cỏ mọc tự nhiên nhưng được chăm sóc và cho thu hoạch. Loại trừ diện tích cỏ mọc tự nhiên không được chăm sóc.

Quy ước lịch thời vụ gieo cấy và thu hoạch cây hằng năm hiện nay như sau:

- Đối với cây lúa

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
1. Vụ Đông Xuân		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 3, 4	Tháng 6, 7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2, 3	Tháng 5, 6
Duyên hải miền Trung	Tháng 1, 2	Tháng 4, 5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12, 1, 2, 3	Tháng 3, 4, 5, 6
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 11, 12 năm trước và tháng 1 năm báo cáo	Tháng 2, 3, 4
2. Vụ Hè Thu		
Bắc Trung bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Duyên hải miền Trung	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 5, 6	Tháng 8, 9
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 4, 5, 6	Tháng 7, 8, 9
3. Vụ Thu đông		
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
4. Vụ Mùa		
Đồng bằng sông Hồng	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Trung du và miền núi phía Bắc	Tháng 8, 9	Tháng 11, 12
Bắc Trung Bộ	Tháng 7, 8	Tháng 10, 11
Duyên hải miền Trung	Tháng 7, 8, 9	Tháng 11, 12
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 7, 8, 9	Tháng 10, 11, 12
Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng 8, 9, 10 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 năm báo cáo

Lưu ý: Đối với các tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long do có sự xen kẽ thời vụ gieo cấy lúa vụ Thu đông và lúa vụ Mùa nên cần thực hiện theo công văn số: 9589/BN-NT ngày 16/11/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thống nhất thống kê đối với cây trồng tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nội dung chính như sau:

- Lúa vụ Thu đông xuống giống vào các tháng 7, 8 và 9; thu hoạch vào các tháng 10, 11 và 12 của năm báo cáo.

- Lúa vụ Mùa (sử dụng giống lúa trung mùa và giống lúa Mùa địa phương) xuống giống vào các tháng 8, 9 và 10 năm trước; thu hoạch vào các tháng 12 năm trước và tháng 1, 2 của năm báo cáo.

- Đối với các cây hằng năm khác

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
1. Vụ Đông Xuân		
- Miền Bắc		
+ Vụ Đông + Vụ Xuân	Tháng 10, 11, 12 năm trước, Tháng 1, 2, 3, 4	Tháng 1, 2, 3 Tháng 4, 5, 6
- Miền Nam	Tháng 11, 12 năm trước, Tháng 1, 2, 3	Tháng 1, 2, 3, 4, 5
2. Vụ Hè thu		
- Bắc Trung Bộ	Tháng 5, 6, 7	Tháng 7, 8, 9
- Miền Nam	Tháng 4, 5, 6, 7	Tháng 6, 7, 8, 9
3. Vụ Mùa		
- Miền Bắc (không bao gồm Bắc Trung Bộ)	Tháng 5, 6, 7, 8, 9	Tháng 7, 8, 9, 10, 11, 12

	Thời gian gieo trồng	Thời gian thu hoạch
- Bắc Trung Bộ	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12
- Miền Nam	Tháng 8, 9, 10	Tháng 10, 11, 12

Tiến độ gieo trồng là diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo (tháng, quý năm) tính từ đầu năm nông vụ theo quy ước trong bảng “1.1. đối với cây lúa” và bảng “1.2. Đối với cây hằng năm khác”.

Tiến độ thu hoạch là diện tích thu hoạch cây hằng năm tương ứng cộng dồn đến cuối kỳ báo cáo (tháng, quý năm) tính từ thời điểm đầu năm nông vụ.

Diện tích cây hằng năm bị xâm nhập mặn với ranh 4g/l là diện tích trồng cây hằng năm bị rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn cấp độ 2 khi xảy ra trường hợp nhiều cửa sông vùng ven biển bị nhiễm mặn với ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập vào sâu tới hơn 50 km tính từ cửa sông, trong thời kỳ dài và nắng nóng, khô hạn thiếu nước kéo dài nhiều tháng, nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt trên 40% so với trung bình nhiều năm. (theo Quy định chi tiết về cấp độ rủi ro do thiên tai (Điều 13, Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ).

1.2. Cây lâu năm

a) *Cây lâu năm* là các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch lớn hơn 1 năm. Diện tích trồng cây lâu năm có các loại sau:

- *Diện tích hiện có* là diện tích tại thời điểm điều tra; bao gồm diện tích trồng tập trung và diện tích trồng phân tán (sau khi quy đổi số cây phân tán về diện tích trồng tập trung) trên toàn bộ các loại đất như: Đất khoán, đất thầu, làm thêm trong vườn, trên đất mới khai hoang.

- *Diện tích trồng tập trung* là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

- *Diện tích trồng phân tán* là diện tích trồng cây lâu năm không đủ điều kiện tính cho diện tích trồng tập trung mà chỉ đếm số cây rồi dựa trên mật độ cây trồng của địa phương để quy đổi về diện tích trồng phân tán.

- *Diện tích trồng mới* là diện tích cây lâu năm được trồng tập trung từ 01/01 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật qui định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm điều tra số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

- *Diện tích cho sản phẩm*: Diện tích trồng cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định, không kể kỳ báo cáo có cho

sản phẩm hay không; bao gồm diện tích cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi từ số cây trồng phân tán.

- *Diện tích mất trắng hoàn toàn, không thể khôi phục (đổ gãy, chết,...)* là diện tích cây lâu năm đã vào thời kỳ sản xuất kinh doanh nhưng trong kỳ không cho thu hoạch sản lượng vì các nguyên nhân khách quan như: dịch bệnh, thiên tai.

- *Diện tích chỉ mất trắng sản lượng (bị thiệt hại từ 70% sản lượng trở lên) nhưng cây trồng vẫn khôi phục được* là diện tích bị thiệt hại nhưng tiếp tục được chăm sóc, khôi phục cho sản phẩm vào vụ sau.

- *Diện tích cho sản phẩm nhưng không thu hoạch* là diện tích cây trồng sinh trưởng, phát triển đến kỳ thu hoạch cho sản phẩm bình thường nhưng vì lý do chủ quan như giá bán quá thấp,... người sản xuất không thu hoạch sản phẩm mà để lại trên cây, trên cánh đồng (ví dụ: diện tích cây thanh long,... ở một số vùng sản xuất nhiều, thị trường không tiêu thụ được nên người dân không thu hoạch, để ngay tại đồng).

b) Phương pháp tính

- Diện tích trồng tập trung: Tính một lần diện tích trong kỳ báo cáo. Trường hợp trên cùng một diện tích trồng hơn 1 loại cây lâu năm xen nhau, song song cùng tồn tại, cây trồng chính và cây trồng xen đều cơ bản đảm bảo mật độ như cây trồng trần, quy định tính diện tích cho cả cây trồng chính và các cây trồng xen nhưng không vượt quá 2 lần diện tích mặt bằng.

- Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi: Căn cứ vào số lượng cây trồng phân tán và mật độ cây trồng tập trung theo tập quán địa phương để quy đổi ra diện tích gieo trồng tập trung. Cây trồng phân tán chỉ tính những cây đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định.

- Diện tích cây trồng phân tán tính quy đổi theo diện tích trồng tập trung được tính theo công thức sau:

$$\frac{\text{Diện tích trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng trần (Ha)}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha của địa phương}} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha của địa phương}}$$

+ *Diện tích trồng mới*: Chỉ tính những diện tích cây lâu năm được trồng tập trung phát sinh trong kỳ báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn nghiệm thu cũng chỉ tính một lần diện tích trồng mới. Những diện tích trồng trong kỳ nhưng đến cuối kỳ đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

+ *Diện tích cây lâu năm bị xâm nhập mặn với ranh 4g/l* là diện tích cây lâu năm bị bị rủi ro thiên tai do xâm nhập mặn cấp độ 2 khi xảy ra trường hợp nhiều cửa sông vùng ven biển bị nhiễm mặn với ranh giới độ mặn 4‰ xâm nhập vào sâu tới hơn 50 km tính từ

cửa sông, trong thời kỳ dài và nắng nóng, khô hạn thiếu nước kéo dài nhiều tháng, nguồn nước ngọt trong sông bị thiếu hụt trên 40% so với trung bình nhiều năm. (theo Quy định chi tiết về cấp độ rủi ro do thiên tai (Điều 13, Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)..

1.3. Chăn nuôi

Số tính có dịch: Là số tính có thông báo công bố dịch bệnh chăn nuôi trên địa bàn.

Số lượng vật nuôi bị tiêu hủy (gia cầm): Số lượng vật nuôi phải tiêu hủy do dịch bệnh gây ra ở những địa phương có công bố dịch.

Số lượng vật nuôi được quản lý trên hệ thống đăng ký cơ sở chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1.4. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp trồng trên đất quy hoạch lâm nghiệp và trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, trong thời gian từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật và có quy mô diện tích từ 0,3 héc ta trở lên, nếu là dải cây phải có chiều rộng tối thiểu 20 mét và có từ 3 hàng cây trở lên. Những diện tích không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định trong năm phải trồng đi trồng lại nhiều lần mới đạt tiêu chuẩn cũng chỉ tính một lần diện tích rừng trồng mới tại thời điểm quan sát cuối năm; hoặc những diện tích trồng trong năm nhưng đến thời điểm quan sát mà số cây trên diện tích đó đã chết thì không tính là diện tích trồng mới.

Không tính diện tích rừng trồng mới các loại cây nông nghiệp như cao su, cà phê, chè... trồng trên đất lâm nghiệp bằng nguồn vốn của các dự án trồng rừng. Diện tích rừng trồng mới bao gồm diện tích rừng trồng mới trên đất chưa có rừng (bao gồm diện tích rừng trồng theo chương trình trồng rừng thay thế); diện tích trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có. Diện tích rừng trồng mới không bao gồm diện tích tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo công dụng bao gồm:

- *Diện tích rừng sản xuất trồng mới* là diện tích rừng trồng mới nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống.

Diện tích rừng phòng hộ trồng mới là loại rừng trồng ở đầu nguồn các con sông, trồng ven biển,... nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hoà khí hậu, bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, chắn gió cát,... bảo vệ sản xuất và đời sống.

Diện tích rừng đặc dụng trồng mới là loại rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng bị thiệt hại: Diện tích rừng bị thiệt hại là diện tích rừng bị giảm do các nguyên nhân chủ quan và khách quan như cháy rừng, phá rừng (khai thác trái phép, lấn chiếm rừng),...

1.5. Thủy sản

a) *Diện tích thả nuôi*

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định, gồm diện tích ao đất, ao đào trên cát, ruộng, ruộng lúa, ruộng vườn, ruộng muối,... Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích được quây lại ở hồ, đập, sông, bãi triều ven biển để nuôi trồng thủy sản; không bao gồm diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: khu vực làm biển thể điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn... và phần diện tích mặt nước chưa thả nuôi trong kỳ. Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm cả ương nuôi giống và nuôi cá sấu.

Lưu ý về phương pháp tính:

- Đối với hồ, đập, bãi triều có nuôi trồng thủy sản: chỉ tính phần diện tích được quây lại cho hoạt động nuôi thủy sản. Nếu nuôi theo hình thức lồng bè thì không tính diện tích mà tính thể tích.

- Trường hợp thả nuôi trong kỳ nhưng chưa thu hoạch thì không tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản trong kỳ mà thu hoạch kỳ nào thì tính vào kỳ đó.

- Trường hợp tía thưa, thả bù quanh năm (không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì số vụ nuôi đã cho thu hoạch trong kỳ tính là 01 vụ.

- Diện tích thả nuôi thủy sản: Là diện tích thực tế diễn ra hoạt động thả nuôi mới các loại thủy sản trong kỳ (không bao gồm diện tích nuôi giống thủy sản, diện tích nuôi cá sấu, cá cảnh).

- Trường hợp thả nuôi tía bù quanh năm (không có vụ nuôi rõ ràng, thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến): quy định tính 01 lần diện tích thả nuôi/năm.

b) *Diện tích thu hoạch*

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước tự nhiên, nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ.

Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ gồm diện tích thu hoạch trong ao, ruộng, đăng quảng, vèo, ruộng lúa, ruộng vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển,... Đối với

sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch trong kỳ của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quăng, vèo, giai, mùng, lưới. Không tính diện tích hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích thu hoạch thủy sản.

- Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ không bao gồm:

(1) Nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

(2) Ươm nuôi giống, cá sấu, cá cảnh.

(3) Ao lãng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

(4) Diện tích mất trắng.

- *Diện tích bị mất trắng trong kỳ* là diện tích thu hoạch trong kỳ nhưng sản lượng thu hoạch bị giảm từ 70% trở lên so với điều kiện sản xuất thông thường.

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (vụ nuôi không rõ ràng, thường phát sinh ở nuôi thủy sản quảng canh, quảng canh cải tiến) thì diện tích thu hoạch thủy sản tính bằng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản (tính 01 lần diện tích).

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, hai hay nhiều loại thủy sản được nuôi và thu hoạch đồng thời thì tính diện tích thu hoạch cho loại thủy sản chính. Loại thủy sản chính được xác định theo mục đích ban đầu của người nuôi và thường là loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất hoặc loại cho thu hoạch sản lượng lớn nhất;

- Nếu trên cùng một đơn vị diện tích, thủy sản được nuôi và thu hoạch nhiều vụ nhưng loại thủy sản nuôi ở các vụ không giống nhau thì tính diện tích theo loại thủy sản được thu hoạch ở từng vụ.

- Diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) thì tính theo mực nước trung bình.

c) Các phương thức nuôi

Nuôi siêu thâm canh là nuôi trong ao đất lót bạt nilong hoặc trong hệ thống bể hoàn chỉnh, tuần hoàn hay không tuần hoàn nước, thả giống nhân tạo với mật độ rất cao, có khả năng kiểm soát môi trường và cho ăn tự động bằng thức ăn công nghiệp chất lượng cao.

Nuôi thâm canh là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở

hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là tàu (bao gồm cả thuyền) có động cơ chuyên dùng khai thác thủy sản biển, tính cả tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ.

2. Cách ghi biểu

Năm trước năm báo cáo: Đến ngày báo cáo, căn cứ vào số liệu chính thức cả năm của năm trước, tiến hành rà soát phân bổ lại số chính thức theo kỳ của năm trước cho phù hợp với thực tế.

- Cột 1: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý I năm trước năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý II năm trước năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 6 tháng đầu năm, năm trước năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý III năm trước năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 9 tháng đầu năm, năm trước năm báo cáo.

- Cột 6: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý IV năm trước năm báo cáo.

- Cột 7: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong năm trước năm báo cáo.

Năm báo cáo: Căn cứ tình hình thực tế phát sinh trong kỳ của năm báo cáo, tiến hành ước tính số liệu các chỉ tiêu theo kỳ tương ứng, cụ thể:

- Cột 8: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý I năm báo cáo.

- Cột 9: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý II năm báo cáo,

- Cột 10: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 6 tháng đầu năm, năm báo cáo.

- Cột 11: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý III năm báo cáo.

- Cột 12: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong 9 tháng đầu năm, năm báo cáo.

- Cột 13: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong Quý IV năm báo cáo.

- Cột 14: Ghi thông tin tương ứng của các chỉ tiêu thực hiện trong năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu từ ngày 26 tháng cuối của quý trước đến hết ngày 25 tháng cuối quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.